

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DỰ ÁN

ĐẦU TƯ KHAI THÁC MỎ THAN Bùn TÂY BÀU ĐỪNG



**Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ DU LỊCH
SÀI GÒN BIỂN ĐÔNG**

Địa điểm: Xã Lộc An, Huyện Lộc Ninh, Tỉnh Bình Phước

Tháng 11/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DỰ ÁN

**ĐẦU TƯ KHAI THÁC MỎ THAN Bùn
TÂY BÀU ĐỪNG**

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
VÀ ĐẦU TƯ DU LỊCH SÀI GÒN
BIÊN ĐÔNG**

Giám đốc

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

NGUYỄN ĐẮC HÙNG

0918755356

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU	4
I. GIỚI THIỆU VỀ CHỦ ĐẦU TƯ	4
II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN	4
III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	4
IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	5
V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN	6
5.1. Mục tiêu chung.....	6
5.2. Mục tiêu cụ thể.....	7
CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN.	8
1.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án.....	8
1.2. Điều kiện phát triển kinh tế xã hội vùng dự án.....	14
II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG.....	20
III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN	24
3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án	24
3.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư	26
IV. ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	29
4.1. Địa điểm xây dựng	29
4.2. Hình thức đầu tư.....	29
V. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO	29
5.1. Nhu cầu sử dụng đất.....	29
5.2. Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án.....	29
CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ	30
I. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	30
II. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ	30

2.1. Khai thác than bùn.....	30
2.2. Kỹ thuật khai thác than bùn	32
CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	36
I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG	36
1.1. Chuẩn bị mặt bằng.....	36
1.2. Phương án tái định cư	36
1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....	36
1.4. Các phương án xây dựng công trình	36
1.5. Phương án tổ chức thực hiện.....	37
1.6. Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý	38
CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	39
I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	39
II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.....	39
III. TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN TỚI MÔI TRƯỜNG	40
3.1. Giai đoạn xây dựng dự án.	40
3.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng.....	42
IV. CÁC BIỆN PHÁP NHẪM GIẢM THIỂU Ô NHIỄM.....	43
4.1. Giai đoạn xây dựng dự án	43
4.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng.....	44
V. KẾT LUẬN	46
CHƯƠNG VI. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ – NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN.....	47
I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.	47
II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.....	50
2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.	50
2.2. Dự kiến các nguồn doanh thu của dự án:.....	50
2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:	50
2.4. Phương án vay.....	51

2.5. Các thông số tài chính của dự án	52
KẾT LUẬN	54
I. KẾT LUẬN.....	54
II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.	54
PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH.....	55
Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án	55
Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.....	59
Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm.	62
Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm.....	66
Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.	67
Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.....	68
Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.	71
Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).	71
Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).	77

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

I. GIỚI THIỆU VỀ CHỦ ĐẦU TƯ

Chủ đầu tư: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ DU LỊCH SÀI GÒN BIỂN ĐÔNG**

Mã số doanh nghiệp: 0302196013 - do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ trụ sở: Số 549/71 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: **NGUYỄN ĐẮC HÙNG**

Chức danh: Giám đốc

Chứng minh nhân dân: 023466725

II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN

Tên dự án: “**Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng**”

Địa điểm xây dựng: Xã Lộc An, Huyện Lộc Ninh, Tỉnh Bình Phước.

Quy mô diện tích: **165,0 ha.**

Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý điều hành và khai thác.

Tổng mức đầu tư của dự án: **30.000.000.000 đồng.**

(Ba mươi tỷ đồng)

Trong đó:

+ Vốn tự có (30%) : 9.000.000.000 đồng.

+ Vốn vay - huy động (70%) : 21.000.000.000 đồng.

III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

Hiện nay, tham gia vào hoạt động khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước có các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh như: liên doanh trong nước, Công ty Cổ phần, Công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã. Sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế trong hoạt động khai thác và sử dụng khoáng sản có ưu điểm là: huy động được vốn và nhân lực từ nhiều nguồn khác nhau. Tuy nhiên, do quy mô của các doanh nghiệp chưa lớn, nguồn vốn không tập

trung còn dần trải dần nên ít có dự án đầu tư được các thiết bị, công nghệ tiên tiến, chủ yếu là thủ công bán cơ giới làm thất thoát tài nguyên và gia tăng nguy cơ suy thoái môi trường.

Công nghệ khai thác, sử dụng khoáng sản còn ở mức trung bình, khai thác và sử dụng tận thu các loại khoáng sản đi kèm và khoáng sản chính còn hạn chế, hiệu quả sản xuất và giá trị khoáng sản còn bị hạ thấp; việc điều tra cơ bản còn ít nên khi đầu tư khai thác còn gặp rủi ro cho các đơn vị; một số quy định của tỉnh về khai thác sử dụng khoáng sản còn chồng chéo, nên quản lý còn thiếu trách nhiệm, chưa tập trung dẫn đến khai thác, sử dụng khoáng sản chưa được kiểm tra hướng dẫn thường xuyên, công tác môi trường, an toàn vệ sinh lao động chưa đảm bảo, các tổ chức cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản chưa thực hiện tốt trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định.

Hiện nay, khoáng sản than bùn mới chỉ được khai thác nhỏ lẻ, khai thác thủ công hoặc cơ giới (ô tô - máy xúc) chưa có sự đầu tư kỹ thuật tiên tiến

Từ những thực tế trên, chúng tôi đã lên kế hoạch thực hiện dự án **“Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đung”** tại Xã Lộ An, Huyện Lộ Ninh, Tỉnh Bình Phước nhằm phát huy được tiềm năng thế mạnh của mình, đồng thời góp phần phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu để đảm bảo phục vụ cho ngành khai thác than của tỉnh Bình Phước.

IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội;
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Văn bản hợp nhất 14/VBHN-VPQH năm 2014 hợp nhất Luật thuế thu nhập

doanh nghiệp do văn phòng quốc hội ban hành;

– Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

– Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ V/v Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

– Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

– Thông Tư 16/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019, về hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

– Quyết định số 44/QĐ-BXD ngày 14/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2018;

– Quyết định 64/2016/QĐ-UBND Bảng giá đất Bình Phước.

V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN

5.1. Mục tiêu chung

– Phát triển dự án “*Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng*” theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, tạo ra sản phẩm, có năng suất, hiệu quả kinh tế cao nhằm nâng cao giá trị giá trị sản phẩm ngành khai thác than bùn phục vụ nhu cầu tại chỗ, vừa phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu của thị trường góp phần tăng hiệu quả kinh tế địa phương cũng như của cả nước.

– Khai thác có hiệu quả hơn tiềm năng về: đất đai, lao động và sinh thái của khu vực tỉnh Bình Phước.

– Dự án khi đi vào hoạt động sẽ góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và hội nhập nền kinh tế của địa phương, của tỉnh Bình Phước.

– Hơn nữa, dự án đi vào hoạt động tạo việc làm với thu nhập ổn định cho nhiều hộ gia đình, góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp và lãnh mạnh hoá

môi trường xã hội tại vùng thực hiện dự án.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Phát triển theo mô hình “**Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng**” đem lại sản phẩm chất lượng, giá trị, hiệu quả kinh tế cao.
- Dự án sản xuất với quy mô, công suất như sau:
 - + Công suất: 200.000 m³/năm
- Mô hình dự án hàng năm cung cấp ra cho thị trường sản phẩm đạt tiêu chuẩn và chất lượng khác biệt ra thị trường.
- Giải quyết công ăn việc làm cho một bộ phận người dân địa phương, nâng cao cuộc sống cho người dân.
- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của người dân trên địa bàn và tỉnh Bình Phước nói chung.

CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN.

1.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án.

Vị trí địa lý



- Phía Đông giáp Lâm Đồng và Đồng Nai.
- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia.
- Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương.
- Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Nông và Campuchia.

Bình Phước là một tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ Việt Nam. Đây cũng là tỉnh có diện tích lớn nhất miền nam. Hiện nay Bình Phước có thị xã Đồng Xoài, cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 121 km theo đường Quốc lộ 13 và Quốc lộ 14 và 102 km theo đường Tỉnh lộ 741. Bình Phước là tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có 240 km đường biên giới với Vương quốc Campuchia trong đó 3 tỉnh biên giới gồm Tbong Khmum, Kratie, Mondulkiri, tỉnh là cửa ngõ đồng thời là cầu nối của vùng với Tây Nguyên và Campuchia

Nhìn chung, với các điều kiện về vị trí địa lý, kinh tế và giao thông thủy bộ, Tiền Giang có nhiều lợi thế trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, phát triển sản xuất hàng hóa, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng cường khả năng hợp tác, giao lưu kinh tế, văn hóa, du lịch với các tỉnh trong vùng... Đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh và địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam.

Địa hình

Bình Phước là vùng chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung bộ xuống đồng bằng Tây Nam bộ, nhìn chung địa hình Bình Phước tương đối bằng phẳng ở phía nam và tây nam, phía bắc và đông bắc có địa hình dốc hơn. Bình Phước là một tỉnh trung du miền núi nhưng địa hình khá thấp và không phức tạp khi so với các tỉnh trung du miền núi khác, phía nam và tây nam tỉnh là nền đất hình thành trên phù sa cổ với địa hình tương đối bằng bằng, tiếp đến là vùng đồi thấp chủ yếu hình thành trên nền Bazan có địa hình lượn sóng nối tiếp nhau, phía bắc và tây bắc là vùng đất tiếp giáp Tây Nguyên có độ cao và dốc mạnh hơn. Núi cao nhất tỉnh Bình Phước và cũng là núi cao thứ 3 ở Nam Bộ là núi Bà Rá với độ cao 736m.

Khí hậu

Bình Phước nằm trong vùng mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo gió mùa với 2 mùa là mùa mưa và mùa khô, Vào mùa mưa, thời tiết thường mát mẻ, lượng mưa lớn, ngược lại vào mùa khô, lượng mưa ít, độ ẩm không khí giảm, thời tiết thường nóng. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 trùng với mùa gió Tây Nam, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 trùng với mùa gió Đông Bắc.

Nhiệt độ

Nhiệt độ bình quân trong năm cao đều và ổn định từ 25,8 °C - 26,2 °C

Mưa

- Lượng mưa trung bình là: 1800 – 2800 mm/năm
- Thời gian bắt đầu mùa mưa trung bình nhiều năm là tháng 5
- Thời gian kết thúc mùa mưa trung bình nhiều năm là tháng 11

Tổng lượng mưa trung bình năm của Bình Phước tăng dần từ đông sang tây và từ nam ra bắc. Khu vực vùng núi cao là nơi có lượng mưa cao nhất, đạt từ 350 – 500 mm (huyện Bù Đốp; xã Đức Hạnh, Đắc O và xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập; xã Bom Bo, Đắc Nhau, Thọ Sơn, Đồng Nai, Đoàn Kết, huyện Bù Đăng), sau đó đến khu vực đồi núi thấp và cuối cùng là khu vực đồng bằng trung du chuyên tiếp.

Lượng bốc hơi và độ ẩm không khí

Lượng bốc hơi hàng năm lớn, từ 1.200–1.300 mm. Lượng bốc hơi cao xảy ra trong 5 tháng mùa khô với ẩm độ không khí trung bình của các tháng này khoảng 76%. Bốc hơi mạnh xảy ra trong thời gian này làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu nước ở khu vực đồi núi. Lượng bốc hơi trong 7 tháng mùa mưa xấp xỉ lượng bốc hơi trong 5 tháng mùa khô. Ẩm độ không khí trung bình trong năm cao trên 80%.

Nắng

Tổng số giờ nắng trong năm trung bình từ 2400 – 2500 giờ.

Gió

Tiền Giang chịu ảnh hưởng hai mùa gió chính: Gió mùa Tây Nam mang theo nhiều hơi nước, thổi vào mùa mưa. Hướng gió thịnh hành là hướng Đông Bắc chiếm tần suất 50-60%, kế đến là hướng Đông chiếm tần suất 20-30%, tốc độ gió trung bình là 3,8m/s. Từ tháng 11 đến tháng 4, gió mùa Đông Bắc thịnh hành, thổi cùng hướng với các cửa sông, làm gia tăng tác động thủy triều và xâm nhập mặn theo sông rạch vào đồng ruộng, đồng thời làm hư hại đê biển, được gọi là gió chướng.

Thủy văn

Bình Phước có địa hình tương đối cao, là nơi bắt nguồn của nhiều sông, suối, có mạng lưới sông suối khá dày đặc 0,7 - 0,8 km/km², lớn nhất là sông Bé, sông Đồng Nai và sông Sài Gòn, các sông suối ở Bình Phước đều thuộc hệ thống sông Đồng Nai do vậy chế độ thủy văn của Bình Phước ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực miền Đông Nam Bộ. Hầu hết các hồ tự nhiên đều có diện tích nhỏ, một số hồ nhân tạo phục vụ cho các công trình thủy điện hoặc lấy nước sản xuất và sinh hoạt có diện tích khá lớn là hồ Thác Mơ, hồ Sóc Miêng, hồ Cần Đơn, và đặc biệt là hồ thủy lợi Phước Hòa còn có tác dụng điều phối nguồn nước dồi dào từ sông Bé bổ sung nước cho hồ Dầu Tiếng giúp điều phối nước chống xâm nhập mặn cho sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ.

Tài nguyên thiên nhiên

✓ Tài nguyên đất:

Tỉnh Bình Phước có tổng diện tích tự nhiên là 6.874,6 km², có 7 nhóm đất chính với 13 loại đất. Theo phân loại, đất chất lượng cao trở lên có 420.213 ha, chiếm 61,17% tổng diện tích đất tự nhiên, đất có chất lượng trung bình là 252.066 ha, chiếm 36,78% diện tích đất tự nhiên và đất có chất lượng kém, hoặc cần đầu tư chỉ có 7.884 ha, chiếm 1,15% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Là một trong những tỉnh có chất lượng đất khá tốt so với cả nước và là điều kiện hết sức quan trọng trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

✓ Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh chiếm 51,32% trong tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó đất có rừng chiếm 48,37% so diện tích đất lâm nghiệp và bằng 24,82% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Vị trí rừng của tỉnh đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái tạo điều kiện tốt cho việc thực hiện chiến lược kinh tế xã hội của vùng Đông nam bộ nói chung và các tỉnh lân cận nói riêng. Rừng Bình Phước có tác dụng tham gia điều hoà dòng chảy của các con sông lớn như Sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai. Giảm lũ lụt đột ngột đối với các tỉnh vùng ven biển và đảm bảo nguồn sinh thủy trong mùa khô kiệt.

✓ **Tài nguyên nước**

Nguồn nước mặt: có hệ thống sông suối tương đối nhiều với mật độ 0,7 - 0,8 km/km², bao gồm sông Sài Gòn, Sông Bé, sông Đồng Nai, sông Măng và nhiều suối lớn. Ngoài ra còn có một số hồ, đập như hồ Suối Lam, hồ Suối Cam, đập nước thủy điện Thác Mơ (dung tích 1,47 tỷ m³), đập thủy điện Cần Đơn, đập thủy điện Sork phú miêng v.v...

Nguồn nước ngầm: các vùng thấp dọc theo các con sông và suối, nhất là phía Tây Nam tỉnh, nguồn nước khá phong phú có thể khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Tầng chứa nước Bazal (QI-II) phân bố trên quy mô hơn 4000 km², lưu lượng nước tương đối khá 0,5 - 16 l/s, tuy nhiên do biến động lớn về tính thấm nên tỷ lệ khoan khai thác thành công không cao. Tầng chứa nước Pleitocen (QI-III), đây là tầng chứa nước có trữ lượng lớn, chất lượng nước tốt, phân bố vùng huyện Bình Long và nam Đồng Phú. Tầng chứa nước Plioxen (N2) lưu lượng 5-15 l/s, chất lượng nước tốt. Ngoài ra còn có tầng chứa nước Mezozol (M2) phân bố ở vùng đồi thấp (từ 100-250m).

✓ **Tài nguyên biển**

Với vùng biển đang quản lý khai thác rộng 52.000 km², biển Bình Thuận là một trong 3 ngư trường lớn nhất của Việt Nam, trữ lượng hải sản từ 220 đến 240 ngàn tấn, phong phú về chủng loại với nhiều loại hải đặc sản quý hiếm có giá trị kinh tế cao. Toàn tỉnh có trên 6.000 tàu thuyền có động cơ với tổng công suất 230.000 HP, sản lượng hải sản khai thác hàng năm đạt trên 130.000 tấn. Do có điều kiện tự nhiên thuận lợi, ở phía Bắc tỉnh đã quy hoạch 3.000 ha đất nuôi tôm; vùng ven biển phía Nam tỉnh có gần 1.000 ha bãi triều phù hợp để nuôi trồng thủy sản. Huyện đảo Phú Quý trên biển Đông rất gần đường hàng hải quốc tế, là tụ điểm giao lưu Bắc - Nam và ngư trường Trường Sa, Đảo Phú Quý là tụ điểm thuận lợi cho phát triển ngành khai thác, chế biến hải sản, phát triển dịch vụ hàng hải và du lịch

✓ **Tài nguyên khoáng sản**

Tài nguyên khoáng sản được phân bố rải rác chủ yếu vùng phía tây và một ít ở trung tâm. Đã phát hiện được 91 mỏ, điểm quặng, điểm khoáng hoá với 20 loại khoáng sản có tiềm năng triển vọng khác nhau thuộc 4 nhóm: nguyên liệu phân bón, kim loại, phi kim loại, đá quý và bán quý. Trong đó nguyên vật liệu xây dựng (đá, cát, sét, laterit, puzolan) kaolin, đá vôi...là loại khoáng sản có triển vọng và quan trọng nhất của tỉnh.

Cụ thể: Có 4 mỏ quặng Bauxít trên bề mặt diện tích 13.400ha; 6 điểm khoáng hoá; 26 mỏ đá xây dựng; 3 mỏ cát, cuội, sỏi; 11 mỏ sét gạch ngói; 15 điểm mỏ Laterit và vật liệu san lấp; 5 mỏ kaolin; 2 mỏ đá vôi xi măng có quy mô lớn; 2 mỏ sét xi măng và laterit; 6 mỏ puzolan; 2 mỏ laterit; 2 mỏ đá quý và 4 mỏ bán đá quý.

Hiện nay tỉnh mới chỉ khai thác một số mỏ như đá vôi, đá xây dựng, cát sỏi, sét gạch ngói đáp ứng một phần cho sản xuất tiêu dùng, xây dựng trong tỉnh, còn lại các mỏ khác đang tiến hành thăm dò để có cơ sở đầu tư khai thác.

✓ *Tài nguyên du lịch*

Nằm trong khu vực chuyển tiếp từ vùng Nam Trung Bộ sang vùng hạ Tây Nam Bộ do đó cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái của Bình Phước tương đối đa dạng với những khu vực có cảnh quan thiên nhiên đẹp, hệ sinh thái còn được bảo tồn nguyên vẹn.... tạo thành các khu vực có khả năng phát triển du lịch đặc biệt là du lịch sinh thái.

Các điểm tiềm năng du lịch nổi bật

- + Hồ suối Lam: khu vực xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú
- + Thác số 4: khu vực Quản Lợi, huyện Hớn Quản
- + Hồ Sóc Xiêm: khu vực thôn Lợi Hưng, huyện Hớn Quản
- + Trảng Cỏ Bàu Lạch: khu vực xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng
- + Khu vực Bà Rá - Thác Mơ: khu vực thị xã Phước Long
- + Thác Dakmai: khu vực thị xã Phước Long
- + Thác Đứng: khu vực xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng
- + Thác Voi: khu vực xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng

- + Rừng nguyên sinh Tây Cát Tiên: khu vực huyện Bù Đăng và Đồng Phú
- + Đập Bà Mụ: khu vực huyện Đồng Phú
- + Vườn Quốc gia Bù Gia Mập: khu vực xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập
- + Cầu 38: khu vực xã Minh Hưng và Đức Liễu, huyện Bù Đăng.
- + Rừng bán ngập lòng hồ thủy điện Cần Đơn nằm trên địa bàn huyện Bù

Đốp

1.2. Điều kiện phát triển kinh tế xã hội vùng dự án.

Xã hội

Dân cư: Là vùng đất cao ráo, khí hậu điều hòa không có gió bão cực đoan, không xa với trung tâm công nghiệp lớn, cũng đang trong quá trình phát triển công nghiệp mạnh mẽ, nên nhiều người dân từ các vùng trong cả nước chọn Bình Phước là nơi đến sinh sống và lập nghiệp.

Tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2019, dân số toàn tỉnh Bình Phước đạt 994.679 người, mật độ dân số đạt 132 người/km²[18] Trong đó dân số sống tại thành thị đạt gần 235.405 người, chiếm 23,7% dân số toàn tỉnh[19], dân số sống tại nông thôn đạt 759,274 người, chiếm 76,3% dân số[20]. Dân số nam đạt 501.473 người[21], trong khi đó nữ đạt 493.206 người[22]. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương tăng 1,3 ‰[23] Đây cũng là tỉnh ít dân nhất vùng Đông Nam Bộ với gần 1 triệu dân.

Lao động, việc làm: Ước trong 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 21.135 lao động đạt 60% kế hoạch năm, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2019; đào tạo nghề cho 3.210/6.000 lao động, đạt 53,5% kế hoạch năm, tăng 0,2% so với cùng kỳ.

Tổ chức tư vấn, giới thiệu nghề và việc làm cho 4.281 lao động; giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng cho 2.703 lao động; hỗ trợ học nghề cho 46 lao động thất nghiệp.

Phát triển kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) 6 tháng đầu năm 2020 ước thực hiện được 19.386,8 tỷ đồng, tăng 5,31% so cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng chung của tổng giá trị tăng thêm 5,45%, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 11,89%, đóng góp 3,48 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,52%, đóng góp 2,28 điểm phần trăm; riêng khu vực dịch vụ giảm 0,76%, làm giảm 0,31 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm nay, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 24,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,20%; khu vực dịch vụ chiếm 35,40%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,24% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2019 là: 19,62%; 36,75%; 38,76%; 4,87%).

TỐC ĐỘ TĂNG **GIRDP** THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)



Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn

a. Nông, lâm, thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản toàn tỉnh vẫn phát triển khá ổn định, các loại dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi được kiểm soát, mặt dù thời tiết nắng hạn kéo dài cũng như giá nông, lâm nghiệp và thủy sản không ổn định đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tuy nhiên, do diện tích các loại cây lâu năm cho sản phẩm chủ lực của tỉnh ổn định và tăng lên làm cho giá trị sản lượng tiếp tục tăng.

Trồng trọt: Tính đến ngày 15/6/2020, tình hình sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh ước thực hiện, cụ thể như sau: cây lúa 5.505 ha, giảm 5,33% (-310 ha) so với cùng kỳ năm trước; cây bắp 601 ha, giảm 31,78% (-280 ha) so cùng kỳ; khoai lang 150 ha, giảm 40,71%; khoai mì 2.463 ha, giảm 60,0% so với cùng kỳ; cây mía 86 ha, giảm 3,37% (-3 ha); rau, đậu các loại 2.243 ha, giảm 9,04% (-223 ha) so cùng kỳ.

Đối với cây lâu năm: Ước tính toàn tỉnh hiện có 422.994 ha cây lâu năm, tăng 0,43% (+1.815 ha) so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Cây ăn quả các loại 11.239 ha, tăng 9,49% (+974 ha) so với cùng kỳ; cây công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh 411.327 ha, tăng 0,22% (+915 ha) so với cùng kỳ; Chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi nhìn chung khá ổn định, không có biến động lớn, công tác tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng, công tác kiểm dịch động vật vẫn được thực hiện theo kế hoạch và được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, duy trì các chốt kiểm dịch động vật, xử lý dứt điểm các ổ dịch tại các xã khi có dịch theo đúng các quy định hiện hành.

Số lượng gia súc, gia cầm ước 6 tháng năm 2020 gồm có: Đàn trâu: 13.270 con, tăng 1% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 2.144 con, tăng 1,04%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 514 tấn, tăng 0,98% so với cùng kỳ; đàn bò: 39.036 con, tăng 2% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 9.435 con, tăng 2%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 1.679 tấn, tăng 1,94% so với cùng kỳ; đàn heo: 902.232 con, tăng 13,15% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 550.000 con, tăng 1,29 %; sản lượng xuất chuồng ước đạt 51.150 tấn, tăng 0,51% so với cùng kỳ; đàn gia cầm: 7.550 ngàn con, tăng 8,01% so cùng kỳ; sản lượng xuất bán đạt 10.160 tấn, tăng 1,25%; sản

lượng trứng gia cầm xuất bán đạt 56.009 ngàn quả, tăng 14,19% so với cùng kỳ năm trước.

Lâm nghiệp: 6 tháng đầu năm 2020 với tình hình thời tiết hanh khô kéo dài, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 05 vụ cháy rừng với diện tích rừng bị cháy là 51,73 ha, xử lý 60 vụ vi phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản với tổng số tiền nộp ngân sách là 255 triệu đồng.

Về khai thác, trong tháng ước tính khai thác được 594 m³ gỗ, tăng 144 m³ so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 72 Ste, tăng 7 Ste so với năm trước. Lũy kế 6 tháng khai thác được 4.834 m³ gỗ, tăng 418 m³ so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 532 Ste, tăng 48 Ste so với năm trước. Lượng gỗ và củi khai thác được hoàn toàn là rừng trồng.

Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh hiện có 1.650 ha, sản lượng thủy sản thực thu trong tháng 6 ước đạt 176 tấn, lũy kế từ đầu năm đến tháng 6 đạt 2.170 tấn (sản lượng nuôi trồng 2.008 tấn và sản lượng khai thác 162 tấn).



Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng năm 2020

b. Công nghiệp

Ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 tăng trưởng thấp hơn so với mức tăng của cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do dịch bệnh Covid-19 đã làm cho tình hình sản xuất công nghiệp trong tỉnh bị ảnh hưởng đáng kể. Chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng 6 ước tính tăng 16,46% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,65%, thấp hơn mức tăng 11,62% của cùng kỳ năm 2019; chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng đầu năm 2020 tăng 20,62% so

với cùng kỳ năm trước; chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước đến 30/6/2020 tăng 61,17% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 57,64%); số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/6/2020 tăng 3,56% so tháng trước và tăng 9,09% so với cùng thời điểm năm trước.



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHÍNH YẾU

	Ước 6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước(%)
1. Đá xây dựng (1000M ³)	1.396	71,50
2. Hạt điều nhân (Tấn)	109.577	115,53
3. Nước tinh khiết (1000 lít)	407	29,72
4. Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da (1000 đôi)	3.693	86,62
5. Dịch vụ sản xuất giày, dép (Triệu đồng)	230.360	129,92
6. Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự (M ³)	573.362	97,57
7. Xi măng Portland đen (Tấn)	812.163	102,40
8. Điện sản xuất (Triệu KWh)	552	88,88
9. Điện thương phẩm (Triệu KWh)	142	133,14
10. Nước uống được (1000m ³)	4.801	107,30

c. Thương mại- dịch vụ

Ngành dịch vụ ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19. Tháng 6/2020 tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước thực hiện 3.832,6 tỷ đồng, tăng 4,10% so với tháng trước, giảm 3,1% so với cùng kỳ. Tính chung 6

tháng đầu năm 2020 ước thực hiện 21.432,6 tỷ đồng, giảm 8,11% so với cùng kỳ năm trước.



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020

II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG

Than bùn không chỉ dùng làm chất đốt, hiện nay than bùn còn được nghiên cứu sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Than bùn hình thành khi thực vật bị vùi lấp dưới đáy sông, hồ... nơi có độ ẩm rất cao và hiếm khí. Than bùn phân bố trên phạm vi rộng toàn cầu, tập trung phần lớn ở Bắc Mỹ và Tây Âu. Tuy nhiên, theo khảo sát cho thấy than bùn ở khu vực nhiệt đới có chứa nhiều thành phần khoáng thích hợp cho sự phát triển cây

trông hơn là than bùn từ các khu vực khác.

Điều kiện nhiệt đới của nước ta là điều kiện thích hợp để hình thành nên đất than bùn. Than bùn của Việt Nam phân bố hầu hết ở các tỉnh thành với tổng diện tích đất than bùn cả nước vào khoảng 53.000ha. Tuy nhiên, miền Nam Việt Nam có điều kiện nóng ẩm, mưa nhiều, sông ngòi nhiều hơn miền Bắc nên các mỏ than bùn với trữ lượng lớn tập trung chủ yếu ở khu vực phía Nam; cụ thể là các tỉnh thuộc vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Trong đó, mỏ than bùn U Minh Thượng (thuộc tỉnh Kiên Giang) và mỏ than bùn U Minh Hạ (thuộc tỉnh Cà Mau) chiếm trữ lượng lớn nhất, trên dưới 60% tổng lượng than bùn cả nước.

Than bùn của nước ta có những đặc tính rất đặc biệt: hàm lượng cacbon lớn, lượng mùn cao, độ xốp cao, khả năng giữ nước và vi khoáng cao... Do đó, than bùn nước ta có thể được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: phân bón, nhiên liệu, hóa học... Tuy nhiên, việc khai thác và sử dụng không hiệu quả đất than bùn như hiện nay chẳng những không mang lại nhiều lợi ích về kinh tế mà còn làm tăng thêm nguy cơ ô nhiễm môi trường. Hơn nữa, việc khai thác than bùn tràn lan khiến cho các mỏ than bùn bị hư tổn, ảnh hưởng tới sinh thái, khí hậu, hệ thực vật, động vật...

Giá trị sử dụng đất than bùn ở nước ta còn rất thấp. Phần lớn, than bùn nước ta được khai thác và sử dụng dưới dạng thô dùng làm nhiên liệu và phân bón sinh học. Khi sử dụng than bùn thô làm nhiên liệu hay phân bón thì luôn sinh ra lượng CO₂ đáng kể trong quá trình sử dụng. Lượng CO₂ này có thể xâm nhập vào đất, làm cho đất trở nên xốp, dễ sụp lún. Do đó, việc khai thác, sử dụng hiệu quả và quản lý được mỏ than bùn là một vấn đề cấp thiết. Theo một số thống kê trên thế giới cho thấy, khi phân tách than bùn và sử dụng các sản phẩm sau phân tách làm phân bón thì lượng CO₂ thoát ra từ quá trình sử dụng là không đáng kể.

Trước tình hình khai thác và sử dụng than bùn chưa hiệu quả như ngày nay bộ Công Thương đã ra quyết định về việc thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng than bùn trên phạm vi cả nước tính đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Theo

đó, vấn đề chế biến và sử dụng than bùn hiệu quả là một trong bốn mục tiêu chính của quyết định.

a) Trong các lĩnh vực năng lượng:

Than bùn được dùng để sản xuất các loại khí đốt và công nghiệp như: nấu thủy tinh, gốm sứ, sinh hoạt dân dụng,... và có thể sử dụng để làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện công suất nhỏ đến trung bình. Tuy nhiên, yêu cầu về chất lượng của than bùn dùng cho mục đích này được xác định bằng các thông số như: nhiệt lượng, độ tro, độ ẩm, hàm lượng lưu huỳnh; trong đó độ tro không được quá cao và nhiệt lượng phải đủ lớn.

b) Cốt hoá than bùn:

Cốt hoá than bùn là quá trình tinh chế nguyên liệu than bùn bằng phương pháp trung cất khô trong các lò luyện than cốt từ than bùn. Sau quá trình trung cất người ta thu được một chất rắn, đó là than cốt và các sản phẩm của nó. Các sản phẩm phụ này có thể chế biến các hoá mỹ phẩm khác nhau như sáp, phê non, dấm,... Để cốt hoá than bùn, đòi hỏi than bùn phải có các tiêu chuẩn: thành phần keo không quá 5% và độ phân huỷ không nhỏ hơn 35%.

c) Nguyên liệu hoá học và các ngành công nghiệp khác:

Than bùn là nguyên liệu rất phong phú phục vụ cho việc chế biến các sản phẩm như cồn, axit humic, bitum và men gia súc. Để làm nguyên liệu hoá học, than bùn phải có độ phân huỷ > 15%.

- Sản xuất chất kích thích sinh trưởng: đó là những chất có hoạt tính sinh học mạnh có trong than bùn, chủ yếu là axit humic.

- Thức ăn gia súc: sản xuất các men chăn nuôi từ than bùn.

- Sáp than bùn: sáp được tách ra từ than bùn. Hàm lượng sáp tùy thuộc vào chất bitum có trong than bùn. Loại sáp này được dùng trong các ngành công nghiệp: đúc chính xác, chất mỡ tráng khuôn và các sản phẩm khác cho ngành y và dược.

- Các chất hấp thụ: dùng cho việc xử lý nước thải, làm sạch khí thải, lọc và

tẩy mẫu. Các chất hấp thụ thích hợp cho công tác bảo vệ môi trường.

- Các chất màu: được sản xuất than bùn để sơn các loại đồ gỗ.

- Các chất chống gỉ sét, sơn chống gỉ: các chất này được sản xuất từ than bùn ở dạng huyền phù có màu nâu thẫm.

d) Than bùn dùng để sản xuất phân bón:

- Phân bón than bùn: Rất nhiều loại phân bón được chế biến trên nền than bùn do đặc tính hàm lượng hữu cơ cao và sự có mặt của các chất hoạt tính sinh học mạnh. Điển hình là phân than bùn - humic dạng bột hoặc dạng viên. Phân bón vi sinh trên nền than bùn cũng là một sản phẩm được ưa chuộng trên thị trường.

- Đóng bánh than bùn: Than bùn được đóng bánh để sử dụng cho nghề làm vườn (hoa, cây cảnh) và trồng rau màu. Việc sử dụng các chậu than bùn đóng bánh có khuynh hướng phát triển do giá thành rẻ, ít tốn lao động và đạt hiệu quả cao.

- Lót chuồng trại: Nhờ có khả năng hút nước và hấp thụ mạnh, than bùn thích hợp cho việc lót chuồng trại. Điều này giúp cải thiện vệ sinh chuồng trại như hút ẩm, hấp thụ các chất bài tiết của gia súc, khử một số vi khuẩn có hại,... Mục đích dùng than bùn lót chuồng trại cũng để thu nguồn phân bón có giá trị chung với phân chuồng.

Nguồn cung từ khai thác than trong nước:

Theo dự báo trong QH 403/2016, sản lượng than thương phẩm trong giai đoạn đến năm 2030 dự kiến là (triệu tấn): Năm 2020: 47-50; năm 2025: 51-54; năm 2030: 55-57.

Theo tài liệu, căn cứ vào thực trạng tài nguyên, trữ lượng than đã được thăm dò còn lại, lịch khai thác được lập theo QH403/2016 sản lượng than nguyên khai và than thương phẩm sản xuất trong nước được rà soát và cập nhật đến năm 2035 như sau (triệu tấn): Năm 2020: 44; năm 2025: 45; năm 2030: 53 và năm 2035: 55 triệu

tấn (chi tiết xem ở bảng)

TT	Chủng loại than	2020	2025	2030	2035
1	Than nguyên khai	50 062	55 788	59 930	61 872
2	Than thương phẩm	44 313	49 415	53 130	54 795
2.1	Than sạch sản xuất	41 298	44 966	48 983	50 411
2.1.1	Than cục các loại	1 596	1 693	1 948	2 323
2.1.2	Than cám	39 583	43 036	46 768	47 826
2.1.3	Than bùn tuyển	119	237	268	262
2.2	Than tiêu chuẩn cơ sở	1 383	1 347	1 206	1 444
2.3	Than bùn địa phương	1 425	2 850	2 850	2 850
2.4	Than mỡ	207	252	90	90

Bảng: Sản lượng than sản xuất trong nước giai đoạn 2020 - 2035. Đơn vị: Nghìn tấn.

Để đạt được mức sản lượng than dự kiến nêu trên, theo QH403/2016, từ năm 2016 đến 2030 toàn ngành than cần tổng nhu cầu vốn đầu tư là 269.006 tỷ đồng, bình quân 17.934 tỷ đồng/năm. Với tình hình tài nguyên than có mức độ nghiên cứu, thăm dò còn thấp (trữ lượng chỉ chiếm 4,6% tổng tài nguyên than), điều kiện khai thác ngày càng khó khăn, phức tạp cộng với chính sách thuế, phí tăng cao làm cho giá thành than ngày càng tăng cao, trong khi năng lực tài chính của doanh nghiệp còn hạn hẹp, do vậy, trong thời gian tới ngành than không những phải đối mặt với nguy cơ bị lỗ mà việc huy động vốn đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển sẽ vô cùng khó khăn.

III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN

3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án

Diện tích đất của dự án gồm các hạng mục xây dựng như sau:

TT	Nội dung	Diện tích/số lượng	ĐVT
I	Xây dựng	1,650,000	m²
1	Khu nhà điều hành, văn phòng	100	m ²
2	Nhà ăn công nhân	50	m ²
3	Nhà để xe	450	m ²
4	Nhà bảo vệ	20	m ²
5	Khu vực khai thác	1,649,380	m ²
	<i>Hệ thống tổng thể</i>		
-	Hệ thống cấp nước		Hệ thống
-	Hệ thống cấp điện tổng thể		Hệ thống
-	Hệ thống thoát nước tổng thể		Hệ thống
-	Hệ thống PCCC		Hệ thống

3.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư

ĐVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	Diện tích/số lượng	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền sau VAT
I	Xây dựng	1,650,000	m²		1,361,900
1	Khu nhà điều hành, văn phòng	100	m ²	1,495	149,500
2	Nhà ăn công nhân	50	m ²	2,820	141,000
3	Nhà để xe	450	m ²	650	292,500
4	Nhà bảo vệ	20	m ²	1,445	28,900
5	Khu vực khai thác	1,649,380	m ²		-
	Hệ thống tổng thể				
-	Hệ thống cấp nước		Hệ thống	200,000	200,000
-	Hệ thống cấp điện tổng thể		Hệ thống	200,000	200,000
-	Hệ thống thoát nước tổng thể		Hệ thống	150,000	150,000
-	Hệ thống PCCC		Hệ thống	200,000	200,000
II	Thiết bị				23,610,000
1	Thiết bị văn phòng		Trọn Bộ	200,000	200,000
2	Thiết bị máy móc	3	Trọn Bộ	2,570,000	7,710,000
3	Thiết bị vận tải	7	Trọn Bộ	2,100,000	14,700,000
4	Thiết bị khác		Trọn Bộ	1,000,000	1,000,000

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

TT	Nội dung	Diện tích/số lượng	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền sau VAT
III	Chi phí quản lý dự án		2.612	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	652,167
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				954,768
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi		0.460	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	114,966
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0.842	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	210,368
3	Chi phí thiết kế kỹ thuật		2.200	GXDtt * ĐMTL%	29,962
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công		1.210	GXDtt * ĐMTL%	16,479
5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi		0.057	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	14,236
6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi		0.164	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	40,938
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		0.189	GXDtt * ĐMTL%	2,574
8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình		0.183	GXDtt * ĐMTL%	2,492
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng		2.598	GXDtt * ĐMTL%	35,382
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		0.582	GTBtt * ĐMTL%	137,370

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

TT	Nội dung	Diện tích/số lượng	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền sau VAT
11	Chi phí báo cáo đánh giá tác động môi trường		TT		350,000
VI	Chi phí vốn lưu động		TT		2,000,000
VII	Chi phí dự phòng		5%		1,421,165
Tổng cộng					30,000,000

IV. ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

4.1. Địa điểm xây dựng

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng” được thực hiện tại Xã Lộc An, Huyện Lộc Ninh, Tỉnh Bình Phước.

4.2. Hình thức đầu tư

Dự án được đầu tư theo hình thức xây dựng mới.

V. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO

5.1. Nhu cầu sử dụng đất

Bảng cơ cấu nhu cầu sử dụng đất

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Khu nhà điều hành, văn phòng	100,0	0,01%
2	Nhà ăn công nhân	50,0	0,00%
3	Nhà để xe	450,0	0,03%
4	Nhà bảo vệ	20,0	0,00%
5	Khu vực khai thác	1.649.380,0	99,96%
Tổng cộng		1.650.000,0	100%

5.2. Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án

Các yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, vật tư xây dựng đều có bán tại địa phương và trong nước nên các yếu tố đầu vào phục vụ cho quá trình thực hiện là tương đối thuận lợi và đáp ứng kịp thời.

Đối với nguồn lao động phục vụ quá trình hoạt động sau này, dự kiến sử dụng nguồn lao động của gia đình và tại địa phương. Nên cơ bản thuận lợi cho quá trình thực hiện.

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

I. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng tổng hợp quy mô diện tích xây dựng công trình

TT	Nội dung	Diện tích/số lượng	ĐVT
I	Xây dựng	1.650.000	m²
1	Khu nhà điều hành, văn phòng	100	m ²
2	Nhà ăn công nhân	50	m ²
3	Nhà để xe	450	m ²
4	Nhà bảo vệ	20	m ²
5	Khu vực khai thác	1.649.380	m ²

II. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ

2.1. Khai thác than bùn

Than bùn đã được khai thác bằng máy xúc thủy lực gầu ngược (dung tích gầu nhỏ hơn 1,8 m³) kết hợp với xe ô tô tải loại nhỏ, thiết bị phụ trợ sử dụng máy gạt loại <122 CV. Công tác khai thác chỉ thực hiện vào mùa khô, mùa mưa do mực nước dâng cao thành hồ nên không khai thác được. Do đó, công nghệ khai thác này không thường xuyên và chỉ áp dụng được cho một số điểm nhỏ gần đường mà chưa thể áp dụng cho những nơi khác có điều kiện khai thác khó khăn

hơn.



Hình : Thiết bị sử dụng khai thác than bùn

Công tác khai thác, chế biến than bùn tại mỏ như sau:

- + Máy xúc xúc than bùn lên ô tô chở về khu vực sân bãi chất thành đống;
- + Máy ủi gạt các đống than bùn thành các lớp trên mặt đất để phơi nhằm hai mục đích là cho than bùn khô và để oxy hoá bimutic - một hợp chất rất khó phân giải, không có lợi cho cây trồng nếu bón trực tiếp;
- + Phân loại, loại bỏ các tạp chất trước khi nghiền sàng;
- + Nghiền bằng máy và sàng thủ công bằng rây;
- + Sản phẩm dưới sàng ở trên sẽ được trộn các thành phần đa - vi lượng và ủ để thành phân hữu cơ sinh học, sau đó được đóng bao và đưa đi tiêu thụ.

Một cách khái quát, công nghệ khai thác than bùn bao gồm các công tác sau:

- + Chuẩn bị khai trường: Khoanh vùng, ngăn thửa
- + Đào hào mở vỉa: tạo tuyến đường tiếp cận với vỉa than bùn;

+ Xúc bốc đất phủ và than bùn bằng máy xúc thủy lực gầu ngược, máy xúc gầu ngoạm, máy xúc gầu treo, mai, xẻng....;

+ Vận chuyển than bùn về nơi tập kết bằng xe tải tiên, ô tô loại nhỏ, băng tải....

2.2. Kỹ thuật khai thác than bùn

a. Sơ đồ công nghệ khai thác than bùn bằng thủ công

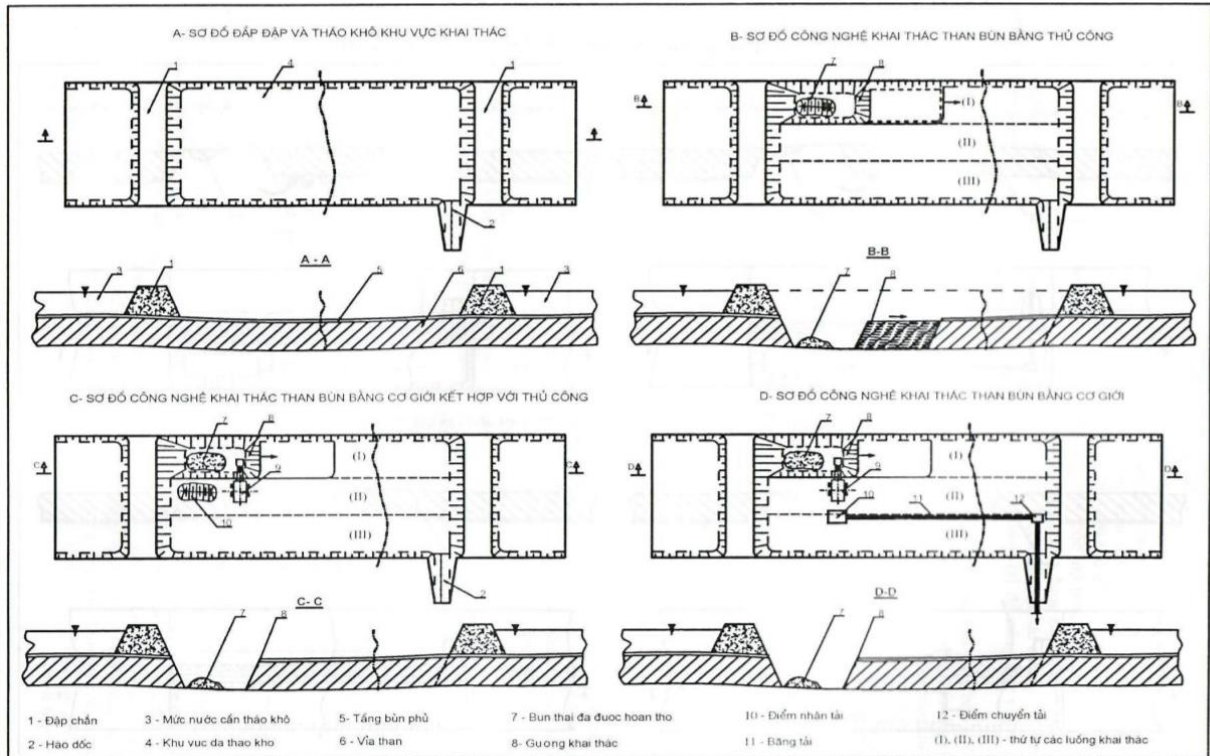
Sơ đồ công nghệ này áp dụng cho mỏ nhỏ có chiều dày lớp than và đất phủ biến động lớn, diện tích chứa than thường hẹp và kéo dài, công suất khai thác mỏ dưới 15.000 tấn/ năm.

Sơ đồ công nghệ khai thác than bùn ngập nước bằng thủ công được thể hiện trong hình 01-a và 01-b. Sơ đồ công nghệ này bao gồm các công việc như sau:

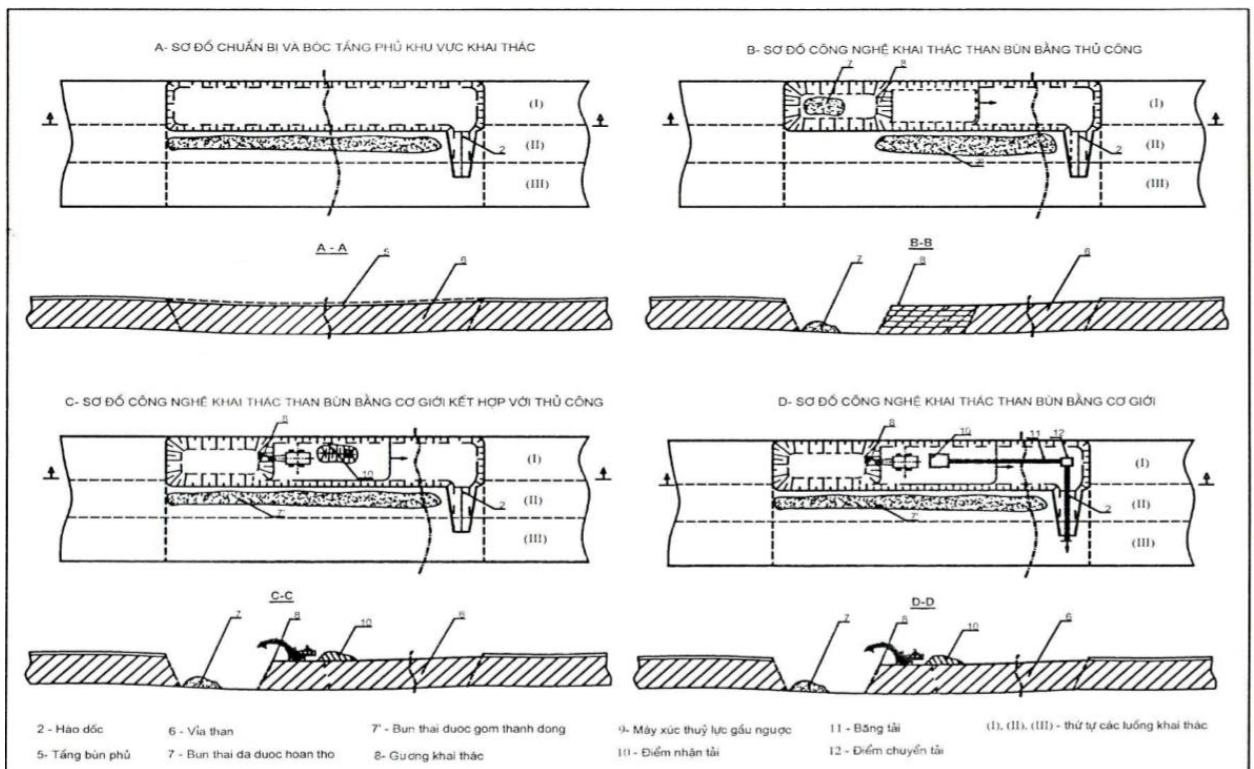
+ Đắp đập (1) và tháo kho khu vực khai thác mỏ (4), đào hào dốc (2) để mở vỉa cho mỏ;

+ Phân chia mỏ thành các luồng khai thác (I), (II), (III),... song song với nhau. Trên phạm vi luồng khai thác trong cùng (I), tiến hành bóc lớp phủ (5), gom thành đống (7) để hoàn thành thổ ở đáy mỏ và tiến hành khai thác than bùn với gương công tác (8) cho đến hết chiều dài luồng khai thác. Các luồng còn lại cũng được khai thác tương tự với trình tự từ trong ra ngoài trên toàn bộ khu vực mỏ;

+ Các công việc đắp đập, đào hào, bóc lớp phủ, khai thác và vận chuyển đất phủ và than bùn được thực hiện bằng thủ công với các thiết bị hồ sơ



Hình 1. Các sơ đồ công nghệ khai thác than bùn ngập nước



Hình 2. Các sơ đồ công nghệ khai thác than bùn không ngập nước

Tương tự, sơ đồ công nghệ khai thác than bùn không ngập nước bằng thủ công bao gồm các công việc sau (hình 2-a và 2-b):

+ Phân chia các luồng khai thác (I), (II), (III),.... song song với nhau dọc theo chiều dài của mỏ, tiến hành đào hào dốc (2) để mở vỉa cho luồng khai thác đầu tiên;

+ Trên phạm vi luồng khai thác đầu tiên, bóc lớp phủ (5), gom thành đống (7') trên bề mặt luồng khai thác kề bên (II) và sau đó sẽ được hoàn thổ thành đống (7) ở đáy mỏ khi kết thúc khai thác, tiến hành khai thác than với gương công tác (8) đến hết chiều dài luồng khai thác này. Các luồng tiếp theo được khai thác tương tự như trên với trình tự từ trong ra ngoài trên phạm vi biên giới nhỏ;

+ Các công việc đắp đập, đào hào, bóc lớp phủ, khai thác và vận chuyển đất phủ và than bùn được thực hiện bằng thủ công với các thiết bị hồ sơ

b. Sơ đồ công nghệ khai thác bằng cơ giới kết hợp với thủ công

Sơ đồ công nghệ này được áp dụng cho các mỏ trung bình, thuộc loại trầm tích vùng đồng bằng, ruộng mỏ không bị ngập, có khả năng khai thác quanh năm. Có công suất khai thác từ 15.000-50.000 tấn/ năm.

Sơ đồ công nghệ khai thác than bùn không ngập nước bằng cơ giới kết hợp thủ công được thể hiện trong hình 02-a và 02-c cũng tương tự sơ đồ công nghệ khai thác than bùn ngập nước bằng thủ công. Tuy nhiên, trong sơ đồ này, các công việc đắp đập, đào hào, bóc lớp phủ, khai thác và vận chuyển đất phủ và than bùn được thực hiện bằng cơ giới kết hợp với thủ công.

c. Sơ đồ công nghệ khai thác bằng cơ giới

Sơ đồ công nghệ này áp dụng cho các mỏ trung và lớn, có diện tích chứa than rộng, than bùn được tạo thành ở đầm lầy giữa đồng bằng, lớp đất phủ tương đối mỏng và than dày, công suất mỏ lớn hơn 50.000 tấn/ năm.

Sơ đồ công nghệ khai thác than bùn ngập nước bằng cơ giới được thể hiện trong các hình 01-a và 01-d, bao gồm các công việc tương tự như của sơ đồ công nghệ khai thác than bùn ngập nước bằng cơ giới kết hợp thủ công, nhưng các

công việc đắp đập, đào hào, bóc lớp phủ, khai thác và vận chuyển đất phủ và than bùn được thực hiện hoàn toàn bằng cơ giới, đặc biệt khâu vận tải có thể dùng hình thức vận tải để nâng cao năng suất khai thác mỏ

Sơ đồ công nghệ khai thác than bùn ngập nước bằng cơ giới (hình 02-a và 02-d) cũng tương tự sơ đồ công nghệ khai thác than bùn không ngập nước bằng cơ giới kết hợp thủ công. Tuy nhiên, trong sơ đồ này các công việc đắp đập, đào hào, bóc lớp phủ, khai thác và vận chuyển đất phủ và than bùn được thực hiện hoàn toàn bằng cơ giới, đặc biệt khâu vận tải đất phủ và than bùn có thể vận tải bằng băng tải.

CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

1.1. Chuẩn bị mặt bằng

Chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai theo quy định hiện hành. Ngoài ra, dự án cam kết thực hiện đúng theo tinh thần chỉ đạo của các cơ quan ban ngành và luật định.

1.2. Phương án tái định cư

Dự án thực hiện tái định cư theo quy định hiện hành.

1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Dự án chỉ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng liên quan đến dự án như đường giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông nội bộ trong khu vực.

1.4. Các phương án xây dựng công trình

Bảng tổng hợp danh mục các công trình xây dựng và thiết bị

TT	Nội dung	Diện tích/số lượng	ĐVT
I	Xây dựng	1.650.000	m²
1	Khu nhà điều hành, văn phòng	100	m ²
2	Nhà ăn công nhân	50	m ²
3	Nhà để xe	450	m ²
4	Nhà bảo vệ	20	m ²
5	Khu vực khai thác	1.649.380	m ²
	<i>Hệ thống tổng thể</i>		
-	Hệ thống cấp nước		Hệ thống
-	Hệ thống cấp điện tổng thể		Hệ thống
-	Hệ thống thoát nước tổng thể		Hệ thống
-	Hệ thống PCCC		Hệ thống
II	Thiết bị		

TT	Nội dung	Diện tích/số lượng	ĐVT
1	Thiết bị văn phòng		Trọn Bộ
2	Thiết bị máy móc	3	Trọn Bộ
3	Thiết bị vận tải	7	Trọn Bộ
4	Thiết bị khác		Trọn Bộ

Các danh mục xây dựng công trình phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định về thiết kế xây dựng. Chi tiết được thể hiện trong giai đoạn thiết kế cơ sở xin phép xây dựng.

1.5. Phương án tổ chức thực hiện

Dự án được chủ đầu tư trực tiếp tổ chức triển khai, tiến hành xây dựng và khai thác khi đi vào hoạt động.

Dự án chủ yếu sử dụng lao động địa phương. Đối với lao động chuyên môn nghiệp vụ, chủ đầu tư sẽ tuyển dụng thêm và lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho con em trong vùng để từ đó về phục vụ trong quá trình hoạt động sau này.

Bảng tổng hợp Phương án nhân sự dự kiến

T T	Chức danh	Số lượng	Mức thu nhập bình quân/thá ng	Tổng lương năm	Bảo hiểm 21,5%	Tổng/nă m
1	Giám đốc	1	20,000	240,000	51,600	291,600
2	Ban quản lý, điều hành	2	12,000	288,000	61,920	349,920
3	Công, nhân viên	60	6,000	4,320,000	928,800	5,248,800
	Cộng	63	404,000	4,848,000	1,042,320	5,890,320

1.6. Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý

Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư.

Tiến độ thực hiện: 24 tháng kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:

- + Thời gian chuẩn bị đầu tư: 6 tháng
- + Thời gian xây dựng và hoàn thành dự án: 18 tháng.

STT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư	Quý IV/2020
2	Thủ tục phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500	Quý I/2021
3	Thủ tục phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Quý I/2021
4	Thủ tục giao đất, thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất	Quý II/2021
5	Thủ tục liên quan đến kết nối hạ tầng kỹ thuật	Quý IV/2021
6	Thẩm định, phê duyệt TKCS, Tổng mức đầu tư và phê duyệt TKKT	Quý IV/2021
7	Cấp phép xây dựng (đối với công trình phải cấp phép xây dựng theo quy định)	Quý IV/2021
8	Thi công và đưa dự án vào khai thác, sử dụng	Quý IV/2021 đến Quý IV/2022

CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Mục đích của công tác đánh giá tác động môi trường của dự án “*Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng*” là xem xét đánh giá những yếu tố tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến khu vực thực hiện dự án và khu vực lân cận, để từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục, giảm thiểu ô nhiễm để nâng cao chất lượng môi trường hạn chế những tác động rủi ro cho môi trường và cho chính dự án khi đi vào hoạt động, đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường.

II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014;

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2001;

- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006;

- Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20/11/2019;

- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/08/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

- Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/07/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 06/01/2015 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường;

- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ quy định về Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều của một số nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ Môi trường;

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- TCVN 33:2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;

- QCVN 01:2008/BXD - Quy hoạch xây dựng;

- TCVN 7957:2008 - Tiêu chuẩn Thiết kế thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình;

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

III. TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN TỚI MÔI TRƯỜNG

Việc thực thi dự án sẽ ảnh hưởng nhất định đến môi trường xung quanh khu vực thực hiện dự án “*Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng*” tại Xã Lộc An, Huyện Lộc Ninh, Tỉnh Bình Phước và khu vực lân cận, tác động trực tiếp đến môi trường làm việc tại dự án. Chúng ta có thể dự báo được những nguồn tác động đến môi trường có khả năng xảy ra trong các giai đoạn khác nhau. Đối với dự án này, chúng ta sẽ đánh giá giai đoạn xây dựng và giai đoạn đi vào hoạt động.

3.1. Giai đoạn xây dựng dự án.

Tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn:

Quá trình xây dựng sẽ không tránh khỏi phát sinh nhiều bụi (ximăng, đất, cát...) từ công việc đào đất, san ủi mặt bằng, vận chuyển và bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng, pha trộn và sử dụng vôi vữa, đất cát... hoạt động của các máy móc thiết bị cũng như các phương tiện vận tải và thi công cơ giới tại công trường sẽ gây ra tiếng ồn.

Tiếng ồn phát sinh trong quá trình thi công là không thể tránh khỏi, tuy nhiên ảnh hưởng của tiếng ồn đến chất lượng cuộc sống của người dân là không có vì khu vực này hoàn toàn cách xa các khu dân cư.

Tác động của nước thải:

Trong giai đoạn thi công cũng có phát sinh nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng. Lượng nước thải này tuy không nhiều nhưng cũng cần phải được kiểm soát chặt chẽ để không làm ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm.

Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án trong thời gian xây dựng cũng là một trong những tác nhân gây ô nhiễm môi trường nếu dòng chảy cuốn theo bụi, xăng dầu và các loại rác thải sinh hoạt. Trong quá trình xây dựng dự án áp dụng các biện pháp thoát nước mưa thích hợp.

+ Tác động của chất thải rắn:

Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này gồm 2 loại: Chất thải rắn từ quá trình xây dựng và rác sinh hoạt của công nhân xây dựng. Các chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này nếu không được quản lý và xử lý kịp thời sẽ có thể bị cuốn trôi theo nước mưa gây tắc nghẽn đường thoát nước và gây ra các vấn đề vệ sinh khác. Ở đây, phần lớn phế thải xây dựng (xà bần, cát, sỏi...) sẽ được tái sử dụng làm vật liệu san lấp. Riêng rác sinh hoạt rất ít vì lượng công nhân không nhiều cũng sẽ được thu gom và giao cho các đơn vị dịch vụ vệ sinh đô thị xử lý ngay.

Tác động đến sức khỏe cộng đồng:

Các chất có trong khí thải giao thông, bụi do quá trình xây dựng sẽ gây tác động đến sức khỏe công nhân, người dân xung quanh (có phương tiện vận chuyển chạy qua) và các nhà máy lân cận. Một số tác động có thể xảy ra như sau:

- Các chất gây ô nhiễm trong khí thải động cơ (Bụi, SO₂, CO, NO_x, THC,...), nếu hấp thụ trong thời gian dài, con người có thể bị những căn bệnh mãn tính như về mắt, hệ hô hấp, thần kinh và bệnh tim mạch, nhiều loại chất thải có trong khí thải nếu hấp thụ lâu ngày sẽ có khả năng gây bệnh ung thư;
- Tiếng ồn, độ rung do các phương tiện giao thông, xe ủi, máy đầm,...gây tác

động hệ thần kinh, tim mạch và thính giác của cán bộ công nhân viên và người dân trong khu vực dự án;

- Các sự cố trong quá trình xây dựng như: tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy nổ,... gây thiệt hại về con người, tài sản và môi trường.
- Tuy nhiên, những tác động có hại do hoạt động xây dựng diễn ra có tính chất tạm thời, mang tính cục bộ. Mặc khác khu dự án cách xa khu dân cư nên mức độ tác động không đáng kể.

3.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

Tác động do bụi và khí thải

Đối với dự án, bụi và khí thải sẽ phát sinh do các nguồn chính:

- Từ hoạt động giao thông (các phương tiện vận chuyển ra vào dự án);
- Từ quá trình sản xuất:
 - + Bụi phát sinh từ quá trình bốc dỡ, nhập liệu;
 - + Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất;

Hoạt động của dự án luôn gắn liền với các hoạt động chuyên chở hàng hóa nhập, xuất kho và nguyên liệu. Đồng nghĩa với việc khi dự án đi vào hoạt động sẽ phát sinh ô nhiễm không khí từ các phương tiện xe chuyên chở vận tải chạy bằng dầu DO.

Mức độ ô nhiễm này còn tùy thuộc vào từng thời điểm có số lượng xe tập trung ít hay nhiều, tức là còn phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa nhập, xuất kho và công suất sản xuất mỗi ngày của nhà máy.

Đây là nguồn gây ô nhiễm di động nên lượng chất ô nhiễm này sẽ rải đều trên những đoạn đường mà xe đi qua, chất độc hại phát tán cục bộ. Xét riêng lẻ, tuy chúng không gây tác động rõ rệt đối với con người nhưng lượng khí thải này góp phần làm tăng tải lượng ô nhiễm cho môi trường xung quanh. Cho nên chủ dự án cũng sẽ áp dụng các biện pháp quản lý nội vi nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng do ô nhiễm không khí đến chất lượng môi trường tại khu vực dự án trong giai đoạn này.

Tác động do nước thải

Nguồn nước thải phát sinh tại dự án chủ yếu là nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn

Thành phần nước thải sinh hoạt chủ yếu bao gồm: Chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (COD, BOD), dinh dưỡng (N, P...), vi sinh vật (virus, vi khuẩn, nấm...)

Nếu nước thải sinh hoạt không được thu gom và xử lý thích hợp thì chúng sẽ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, đất, nước ngầm và là nguy cơ lan truyền bệnh cho con người và gia súc.

Nước mưa chảy tràn: Vào mùa mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực sân bãi có thể cuốn theo đất cát, lá cây... rơi vãi trên mặt đất đưa xuống hệ thống thoát nước, làm tăng mức độ ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận.

Tác động do chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động của công nhân viên phân rác thải chủ yếu là thực phẩm thừa, bao bì đựng thức ăn hay đồ uống như hộp xốp, bao cà phê, ly sinh tố, hộp sữa tươi, đũa tre, ống hút, muỗng nhựa, giấy,...; cành, lá cây phát sinh từ hoạt động vệ sinh sân vườn trong khuôn viên của nhà máy. Theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 1993), thì hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt là 0,5 kg/người/ngày.

IV. CÁC BIỆN PHÁP NHẪM GIẢM THIỂU Ô NHIỄM

4.1. Giai đoạn xây dựng dự án

– Thường xuyên kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc luôn ở trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật, điều này sẽ giúp hạn chế được sự phát tán các chất ô nhiễm vào môi trường;

– Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Các phương tiện đi ra khỏi công trường được vệ sinh sạch sẽ, che phủ bạt (nếu không có thùng xe) và làm ướt vật liệu để tránh rơi vãi đất, cát... ra đường, là nguyên nhân gián tiếp gây ra tai nạn giao thông;

– Công nhân làm việc tại công trường được sử dụng các thiết bị bảo hộ lao động như khẩu trang, mũ bảo hộ, kính phòng hộ mắt;

- Máy móc, thiết bị thực hiện trên công trường cũng như máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất của nhà máy phải tuân thủ các tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn (ví dụ: TCVN 4726 – 89 Máy cắt kim loại - Yêu cầu đối với trang thiết bị điện; TCVN 4431-1987 Tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng toàn phần: Lan can an toàn - Điều kiện kỹ thuật, ...) Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm: hoạt động vận chuyển đường bộ sẽ được sắp xếp vào buổi sáng (từ 8h đến 11h00), buổi chiều (từ 13h30 đến 16h30), buổi tối (từ 18h00 đến 20h) để tránh giờ tan ca của công nhân của các nhà máy lân cận;

- Phun nước làm ẩm các khu vực gây bụi như đường đi, đào đất, san ủi mặt bằng...

- Che chắn các bãi tập kết vật liệu khỏi gió, mưa, nước chảy tràn, bố trí ở cuối hướng gió và có biện pháp cách ly tránh hiện tượng gió cuốn để không ảnh hưởng toàn khu vực.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào những thùng chuyên dụng có nắp đậy. Công ty sẽ ký kết với đơn vị khác để thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt đúng theo quy định của Khu công nghiệp. Chủ dự án sẽ ký kết hợp đồng thu gom, xử lý rác thải với đơn vị có chức năng theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

- Xây dựng nội quy cấm phóng uế, vứt rác sinh hoạt, đổ nước thải bừa bãi gây ô nhiễm môi trường và tuyên truyền cho công nhân viên của dự án.

- Luôn nhắc nhở công nhân tuân thủ nội quy lao động, an toàn lao động và giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cộng đồng.

4.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

Giảm thiểu ô nhiễm không khí

Nồng độ khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông ngoài sự phụ thuộc vào tính chất của loại nhiên liệu sử dụng còn phải phụ thuộc vào động cơ của các phương tiện. Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của các phương tiện vận chuyển, Chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Tất cả phương tiện vận chuyển ra vào dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường theo đúng Thông tư số 10/2009/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 24/06/2009;

- Quy định nội quy cho các phương tiện ra vào dự án như quy định tốc độ đối với các phương tiện di chuyển trong khuôn viên dự án, yêu cầu tắt máy khi trong thời gian xe chờ...;

- Trồng cây xanh cách ly xung quanh khu vực thực hiện dự án và đảm bảo diện tích cây xanh chiếm 20% tổng diện tích dự án như đã trình bày trong báo cáo;

Giảm thiểu tác động nước thải

Quy trình xử lý nước thải bằng bể tự hoại:

Nước thải từ bồn cầu được xử lý bằng bể tự hoại. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 3 – 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao.

Khi qua bể tự hoại, nồng độ các chất hữu cơ trong nước thải giảm khoảng 30 %, riêng các chất lơ lửng hầu như được giữ lại hoàn toàn.

Bùn từ bể tự hoại được chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút và vận chuyển đi nơi khác xử lý.

Giảm thiểu tác động nước mưa chảy tràn

+ Thiết kế xây dựng và vận hành hệ thống thoát nước mưa tác biệt hoàn toàn với với hệ thống thu gom nước thải;

+ Định kỳ nạo vét các hố ga và khai thông cống thoát nước mưa;

+ Quản lý tốt chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và chất thải nguy hại, tránh các loại chất thải này rơi vãi hoặc bị cuốn vào hệ thống thoát nước mưa.

Giảm thiểu ô nhiễm nước thải rắn

Chủ đầu tư cam kết sẽ tuân thủ đúng pháp luật hiện hành trong công tác thu gom, lưu trữ và xử lý các chất thải rắn, cụ thể là tuân thủ theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất thải và phế

liệu thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ban hành ngày 30/6/2015 về Quy định quản lý chất thải nguy hại.

V. KẾT LUẬN

Các tác động từ hoạt động của dự án tới môi trường là không lớn và hoàn toàn có thể kiểm soát được. Đồng thời, các sản phẩm mà dự án tạo ra đóng vai trò rất quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của thị trường. Hoạt động của dự án mang lại lợi ích đáng giá và đặc biệt có hiệu quả về mặt xã hội lớn lao, tạo điều kiện công việc làm cho người lao động tại địa phương.

Trong quá trình hoạt động của dự án, các yếu tố ô nhiễm môi trường phát sinh không thể tránh khỏi. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, mối quan hệ giữa phát triển sản xuất và giữ gìn trong sạch môi trường sống, Ban Giám đốc Công ty sẽ thực hiện các bước yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, vấn đề an toàn lao động trong sản xuất cũng được chú trọng.

CHƯƠNG VI. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ – NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.

Nguồn vốn: vốn chủ sở hữu 30%, vốn vay 70%. **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ DU LỊCH SÀI GÒN BIỂN ĐÔNG** sẽ thu xếp với các ngân hàng thương mại để vay dài hạn. Lãi suất cho vay các ngân hàng thương mại theo lãi suất hiện hành.

Tổng mức đầu tư xây dựng công trình được lập trên cơ sở tham khảo các bản chào giá của các nhà cung cấp vật tư thiết bị.

Nội dung tổng mức đầu tư

Mục đích của tổng mức đầu tư là tính toán toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng dự án “*Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng*” làm cơ sở để lập kế hoạch và quản lý vốn đầu tư, xác định hiệu quả đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư bao gồm: Chi phí xây dựng và lắp đặt, Chi phí vật tư thiết bị; Chi phí tư vấn, Chi phí quản lý dự án & chi phí khác, dự phòng phí.

Chi phí xây dựng và lắp đặt

Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

Chi phí thiết bị

Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí có liên quan.

Các thiết bị chính, để giảm chi phí đầu tư mua sắm thiết bị và tiết kiệm chi phí lãi vay, các phương tiện vận tải có thể chọn phương án thuê khi cần thiết. Với phương án này không những giảm chi phí đầu tư mà còn giảm chi phí điều hành hệ thống vận chuyển như chi phí quản lý và lương lái xe, chi phí bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa...

Chi phí quản lý dự án

Chi phí quản lý dự án tính theo Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.

Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án đến khi hoàn thành nghiệm thu bàn giao công trình vào khai thác sử dụng, bao gồm:

- Chi phí tổ chức lập dự án đầu tư.
- Chi phí tổ chức thẩm định dự án đầu tư, tổng mức đầu tư; chi phí tổ chức thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình.
- Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
- Chi phí tổ chức quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ và quản lý chi phí xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường của công trình;
- Chi phí tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình;
- Chi phí khởi công, khánh thành;

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: bao gồm

- Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế cơ sở;
- Chi phí khảo sát phục vụ thiết kế bản vẽ thi công;
- Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình;
- Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung cấp vật tư thiết, tổng thầu xây dựng;
- Chi phí giám sát khảo sát xây dựng, giám sát thi công xây dựng và giám sát lắp đặt thiết bị;
- Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Chi phí quản lý chi phí đầu tư xây dựng: tổng mức đầu tư, dự toán, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng;
- Chi phí tư vấn quản lý dự án;

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí cần thiết không thuộc chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng nói trên:

- Chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư; Chi phí bảo hiểm công trình;
- Chi phí kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư;
- Chi phí vốn lưu động ban đầu đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh, lãi vay trong thời gian xây dựng; chi phí cho quá trình tiền chạy thử và chạy thử.

Dự phòng phí

- Dự phòng phí bằng 5% chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.

2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư của dự án: **30.000.000.000 đồng.**

(Ba mươi tỷ đồng)

Trong đó:

- + Vốn tự có (30%) : 7.000.000.000 đồng.
- + Vốn vay - huy động (70%) : 21.000.000.000 đồng.

2.2. Dự kiến các nguồn doanh thu của dự án:

Doanh thu từ khai thác than bùn

Nội dung chi tiết được trình bày ở Phần phụ lục dự án kèm theo.

2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:

	Chi phí đầu vào của dự án	%	Khoản mục
1	Chi phí marketing	3%	Doanh thu
2	Chi phí khấu hao TSCD	""	Khấu hao
3	Chi phí bảo trì thiết bị	10%	Tổng mức đầu tư thiết bị

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

4	Chi phí quản lý vận hành khai thác	35%	Doanh thu
5	Chi phí lãi vay	""	Kế hoạch trả nợ
6	Chi phí lương	""	Bảng lương

Chế độ thuế		%
1	Thuế TNDN	20

2.4. Phương án vay.

- Số tiền : **21.000.000.000 đồng.**
- Thời hạn : 8 năm (96 tháng).
- Ân hạn : 1 năm.
- Lãi suất, phí : Tạm tính lãi suất 10%/năm (tùy từng thời điểm theo lãi suất ngân hàng).
- Tài sản bảo đảm tín dụng: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Lãi vay, hình thức trả nợ gốc			
1	Thời hạn trả nợ vay	8	năm
2	Lãi suất vay cố định	10%	/năm
3	Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (tạm tính)	15%	/năm
4	Chi phí sử dụng vốn bình quân WACC	10,1%	/năm
5	Hình thức trả nợ	1	
(1: trả gốc đều; 2: trả gốc và lãi đều; 3: theo năng lực của dự án)			

Chi phí sử dụng vốn bình quân được tính trên cơ sở tỷ trọng vốn vay là 70%; tỷ trọng vốn chủ sở hữu là 30%; lãi suất vay dài hạn 10%/năm; chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (tạm tính) là 15%/năm.

2.5. Các thông số tài chính của dự án

2.5.1. Kế hoạch hoàn trả vốn vay.

Kết thúc năm đầu tiên phải tiến hành trả lãi vay và trả nợ gốc thời gian trả nợ trong vòng 10 năm của dự án, trung bình mỗi năm trả **3.2 tỷ đồng**. Theo phân tích khả năng trả nợ của dự án (phụ lục tính toán kèm theo) cho thấy, khả năng trả được nợ là rất cao, trung bình dự án có khả năng trả được nợ, trung bình khoảng trên 159% trả được nợ.

2.5.2. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn.

Khả năng hoàn vốn giản đơn: Dự án sẽ sử dụng nguồn thu nhập sau thuế và khấu hao cơ bản của dự án để hoàn trả vốn vay.

$$\text{KN hoàn vốn} = (\text{LN sau thuế} + \text{khấu hao}) / \text{Vốn đầu tư.}$$

Theo phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn của dự án (phần phụ lục) thì chỉ số hoàn vốn của dự án là 10.98 lần, chứng tỏ rằng cứ 1 đồng vốn bỏ ra sẽ được đảm bảo bằng 10.98 đồng thu nhập. Dự án có đủ khả năng tạo vốn cao để thực hiện việc hoàn vốn.

Thời gian hoàn vốn giản đơn (T): Theo (Bảng phụ lục tính toán) ta nhận thấy đến năm thứ 7 đã thu hồi được vốn và có dư, do đó cần xác định số tháng của năm thứ 6 để xác định được thời gian hoàn vốn chính xác.

Số tháng = Số vốn đầu tư còn phải thu hồi / thu nhập bình quân năm có dư.

Như vậy thời gian hoàn vốn giản đơn của dự án là **5 năm 7 tháng** kể từ ngày hoạt động.

2.5.3. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu.

$$PIp = \frac{\sum_{t=1}^{t=n} CFt(P/F, i\%, t)}{P}$$

Khả năng hoàn vốn và thời điểm hoàn vốn được phân tích cụ thể ở bảng phụ lục tính toán của dự án. Như vậy $PIp = 2.22$ cho ta thấy, cứ 1 đồng vốn bỏ ra đầu tư sẽ được đảm bảo bằng 2.22 đồng thu nhập cùng quy về hiện giá, chứng tỏ dự án có đủ khả năng tạo vốn để hoàn trả vốn.

Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (T_p) (hệ số chiết khấu 10,1%).

$$O = -P + \sum_{t=1}^{t=T_p} CF_t(P/F, i\%, T_p)$$

Theo bảng phân tích cho thấy đến năm thứ 8 đã hoàn được vốn và có dư. Do đó ta cần xác định số tháng cần thiết của năm thứ 7.

Như vậy thời gian hoàn vốn có chiết khấu của dự án là **7 năm 3 tháng** kể từ ngày hoạt động.

2.5.4. Phân tích theo phương pháp hiện giá thuần (NPV).

$$NPV = -P + \sum_{t=1}^{t=n} CF_t(P/F, i\%, t)$$

Trong đó:

- P: Giá trị đầu tư của dự án tại thời điểm đầu năm sản xuất.
- CF_t : Thu nhập của dự án = lợi nhuận sau thuế + khấu hao.

Hệ số chiết khấu mong muốn 10,1%/năm.

Theo bảng phụ lục tính toán **NPV = 36.065.000.000 đồng**. Như vậy chỉ trong vòng 50 năm của thời kỳ phân tích dự án, thu nhập đạt được sau khi trừ giá trị đầu tư qui về hiện giá thuần **36.065.000.000 đồng > 0** chứng tỏ dự án có hiệu quả cao.

2.5.5. Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

Theo phân tích được thể hiện trong bảng phân tích của phụ lục tính toán cho thấy **IRR = 18.39% > 10,1%** như vậy đây là chỉ số lý tưởng, chứng tỏ dự án có khả năng sinh lời.

KẾT LUẬN

I. KẾT LUẬN.

Với kết quả phân tích như trên, cho thấy hiệu quả tương đối cao của dự án mang lại, đồng thời giải quyết việc làm cho người dân trong vùng. Cụ thể như sau:

- + Các chỉ tiêu tài chính của dự án cho thấy dự án có hiệu quả về mặt kinh tế.
- + Hàng năm đóng góp vào ngân sách địa phương trung bình khoảng **798.7 triệu đồng** thông qua nguồn thuế thu nhập từ hoạt động của dự án.
- + Hàng năm giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động của địa phương.

Góp phần phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương; đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.

Với tính khả thi của dự án, rất mong các cơ quan, ban ngành xem xét và hỗ trợ chúng tôi để chúng tôi có thể triển khai thực hiện các bước của dự án “**Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng**” tại Xã Lộc An, Huyện Lộc Ninh, Tỉnh Bình Phước theo đúng tiến độ và quy định, sớm đưa dự án đi vào hoạt động.

PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH

.....

ĐVT: 1000 VNĐ

Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án

TT	Nội dung	Diện tích/số lượng	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
I	Xây dựng	1.650.000	m²		1.238.091	123.809	1.361.900
1	Khu nhà điều hành, văn phòng	100	m ²	1.495	135.909	13.591	149.500
2	Nhà ăn công nhân	50	m ²	2.820	128.182	12.818	141.000
3	Nhà để xe	450	m ²	650	265.909	26.591	292.500
4	Nhà bảo vệ	20	m ²	1.445	26.273	2.627	28.900
5	Khu vực khai thác	1.649.380	m ²		-	-	-
	Hệ thống tổng thể						
-	Hệ thống cấp nước		Hệ thống	200.000	181.818	18.182	200.000
-	Hệ thống cấp điện tổng thể		Hệ thống	200.000	181.818	18.182	200.000
-	Hệ thống thoát nước tổng thể		Hệ thống	150.000	136.364	13.636	150.000
-	Hệ thống PCCC		Hệ thống	200.000	181.818	18.182	200.000
II	Thiết bị				21.463.636	2.146.364	23.610.000
1	Thiết bị văn phòng		Trọn Bộ	200.000	181.818	18.182	200.000

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

TT	Nội dung	Diện tích/số lượng	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
2	Thiết bị máy móc	3	Trọn Bộ	2.570.000	7.009.091	700.909	7.710.000
3	Thiết bị vận tải	7	Trọn Bộ	2.100.000	13.363.636	1.336.364	14.700.000
4	Thiết bị khác		Trọn Bộ	1.000.000	909.091	90.909	1.000.000
III	Chi phí quản lý dự án		2,612	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL %	592.879	59.288	652.167
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				867.971	86.797	954.768
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi		0,460	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	104.515	10.451	114.966
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,842	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	191.244	19.124	210.368
3	Chi phí thiết kế kỹ thuật		2,200	GXDtt * ĐMTL%	27.238	2.724	29.962

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

TT	Nội dung	Diện tích/số lượng	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công		1,210	GXDtt * ĐMTL%	14.981	1.498	16.479
5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi		0,057	(GXDtt+ GTBtt) * ĐMTL%	12.942	1.294	14.236
6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi		0,164	(GXDtt+ GTBtt) * ĐMTL%	37.217	3.722	40.938
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		0,189	GXDtt * ĐMTL%	2.340	234	2.574
8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình		0,183	GXDtt * ĐMTL%	2.266	227	2.492
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng		2,598	GXDtt * ĐMTL%	32.166	3.217	35.382
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		0,582	GTBtt * ĐMTL%	124.882	12.488	137.370
11	Chi phí báo cáo đánh giá tác động môi trường		TT		318.182	31.818	350.000
VI	Chi phí vốn lưu động		TT		1.818.182	181.818	2.000.000
VII	Chi phí dự phòng		5%		1.291.968	129.197	1.421.165

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

TT	Nội dung	Diện tích/số lượng	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
	Tổng cộng				27.272.727	2.727.273	30.000.000

Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				1	2	3	4	5
I	Xây dựng	4.252.630	15	283.509	283.509	283.509	283.509	283.509
1	Khu nhà điều hành, văn phòng	466.824	15	31.122	31.122	31.122	31.122	31.122
2	Nhà ăn công nhân	440.283	15	29.352	29.352	29.352	29.352	29.352
3	Nhà để xe	913.352	15	60.890	60.890	60.890	60.890	60.890
4	Nhà bảo vệ	90.242	15	6.016	6.016	6.016	6.016	6.016
5	Khu vực khai thác	-	15	0	0	0	0	0
0	Hệ thống tổng thể	-	15	0	0	0	0	0
-	Hệ thống cấp nước	624.514	15	41.634	41.634	41.634	41.634	41.634
-	Hệ thống cấp điện tổng thể	624.514	15	41.634	41.634	41.634	41.634	41.634
-	Hệ thống thoát nước tổng thể	468.386	15	31.226	31.226	31.226	31.226	31.226
-	Hệ thống PCCC	624.514	15	41.634	41.634	41.634	41.634	41.634
II	Thiết bị	23.747.370	8	2.968.421	2.968.421	2.968.421	2.968.421	2.968.421
1	Thiết bị văn phòng	201.164	8	25.145	25.145	25.145	25.145	25.145
2	Thiết bị máy móc	7.754.859	8	969.357	969.357	969.357	969.357	969.357
3	Thiết bị vận tải	14.785.529	8	1.848.191	1.848.191	1.848.191	1.848.191	1.848.191
4	Thiết bị khác	1.005.818	8	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727
Tổng cộng		28.000.000	0	3.251.930	3.251.930	3.251.930	3.251.930	3.251.930

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				6	7	8	9	10
I	Xây dựng	4.252.630	15	283.509	283.509	283.509	283.509	283.509
1	Khu nhà điều hành, văn phòng	466.824	15	31.122	31.122	31.122	31.122	31.122
2	Nhà ăn công nhân	440.283	15	29.352	29.352	29.352	29.352	29.352
3	Nhà để xe	913.352	15	60.890	60.890	60.890	60.890	60.890
4	Nhà bảo vệ	90.242	15	6.016	6.016	6.016	6.016	6.016
5	Khu vực khai thác	-	15	0	0	0	0	0
0	Hệ thống tổng thể	-	15	0	0	0	0	0
-	Hệ thống cấp nước	624.514	15	41.634	41.634	41.634	41.634	41.634
-	Hệ thống cấp điện tổng thể	624.514	15	41.634	41.634	41.634	41.634	41.634
-	Hệ thống thoát nước tổng thể	468.386	15	31.226	31.226	31.226	31.226	31.226
-	Hệ thống PCCC	624.514	15	41.634	41.634	41.634	41.634	41.634
II	Thiết bị	23.747.370	8	2.968.421	2.968.421	2.968.421	0	0
1	Thiết bị văn phòng	201.164	8	25.145	25.145	25.145	0	0
2	Thiết bị máy móc	7.754.859	8	969.357	969.357	969.357	0	0
3	Thiết bị vận tải	14.785.529	8	1.848.191	1.848.191	1.848.191	0	0
4	Thiết bị khác	1.005.818	8	125.727	125.727	125.727	0	0
Tổng cộng		28.000.000	0	3.251.930	3.251.930	3.251.930	283.509	283.509

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				11	12	13	14	15
I	Xây dựng	4.252.630	15	283.509	283.509	283.509	283.509	283.509
1	Khu nhà điều hành, văn phòng	466.824	15	31.122	31.122	31.122	31.122	31.122
2	Nhà ăn công nhân	440.283	15	29.352	29.352	29.352	29.352	29.352
3	Nhà để xe	913.352	15	60.890	60.890	60.890	60.890	60.890
4	Nhà bảo vệ	90.242	15	6.016	6.016	6.016	6.016	6.016
5	Khu vực khai thác	-	15	0	0	0	0	0
0	Hệ thống tổng thể	-	15	0	0	0	0	0
-	Hệ thống cấp nước	624.514	15	41.634	41.634	41.634	41.634	41.634
-	Hệ thống cấp điện tổng thể	624.514	15	41.634	41.634	41.634	41.634	41.634
-	Hệ thống thoát nước tổng thể	468.386	15	31.226	31.226	31.226	31.226	31.226
-	Hệ thống PCCC	624.514	15	41.634	41.634	41.634	41.634	41.634
II	Thiết bị	23.747.370	8	0	0	0	0	0
1	Thiết bị văn phòng	201.164	8	0	0	0	0	0
2	Thiết bị máy móc	7.754.859	8	0	0	0	0	0
3	Thiết bị vận tải	14.785.529	8	0	0	0	0	0
4	Thiết bị khác	1.005.818	8	0	0	0	0	0
Tổng cộng		28.000.000	0	283.509	283.509	283.509	283.509	283.509

Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm.

TT	Khoản mục	Năm	1	2	3	4	5
I	Tổng doanh thu hằng năm	1000đ/năm	21.125.000	22.533.333	23.941.667	25.350.000	26.758.333
<i>1</i>	<i>Doanh thu từ khai thác</i>	<i>1000đ</i>	<i>21.125.000</i>	<i>22.533.333</i>	<i>23.941.667</i>	<i>25.350.000</i>	<i>26.758.333</i>
-	<i>Số lượng</i>	<i>m³/tháng</i>	<i>4.333</i>	<i>4.333</i>	<i>4.333</i>	<i>4.333</i>	<i>4.333</i>
-	<i>Đơn giá</i>	<i>1000 đồng</i>	<i>6.500</i>	<i>6.500</i>	<i>6.500</i>	<i>6.500</i>	<i>6.500</i>
-	<i>Công suất</i>	<i>%</i>	<i>75%</i>	<i>80%</i>	<i>85%</i>	<i>90%</i>	<i>95%</i>
II	Tổng chi phí hằng năm	1000đ/năm	19.269.750	22.165.917	22.401.083	22.636.250	22.871.417
1	Chi phí marketing	3%	633.750	676.000	718.250	760.500	802.750
2	Chi phí khấu hao TSCD	""	3.251.930	3.251.930	3.251.930	3.251.930	3.251.930
3	Chi phí bảo trì thiết bị	10%		2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000
4	Chi phí quản lý vận hành khai thác	35%	7.393.750	7.886.667	8.379.583	8.872.500	9.365.417
5	Chi phí lãi vay	""	2.100.000	2.100.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
6	Chi phí lương	""	5.890.320	5.890.320	5.890.320	5.890.320	5.890.320
III	Lợi nhuận trước thuế		1.855.250	367.417	1.540.583	2.713.750	3.886.917
IV	Thuế TNDN		371.050	73.483	308.117	542.750	777.383
V	Lợi nhuận sau thuế		1.484.200	293.933	1.232.467	2.171.000	3.109.533

TT	Khoản mục	Năm	6	7	8	9	10
I	Tổng doanh thu hằng năm	1000đ/năm	26.758.333	26.758.333	26.758.333	26.758.333	26.758.333
<i>1</i>	<i>Doanh thu từ khai thác</i>	<i>1000đ</i>	<i>26.758.333</i>	<i>26.758.333</i>	<i>26.758.333</i>	<i>26.758.333</i>	<i>26.758.333</i>

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

TT	Khoản mục	Năm	6	7	8	9	10
-	Số lượng	m3/tháng	4.333	4.333	4.333	4.333	4.333
-	Đơn giá	1000 đồng	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
-	Công suất	%	95%	95%	95%	95%	95%
II	Tổng chi phí hằng năm	1000đ/năm	22.571.417	22.271.417	21.971.417	18.702.995	18.702.995
1	Chi phí marketing	3%	802.750	802.750	802.750	802.750	802.750
2	Chi phí khấu hao TSCD	""	3.251.930	3.251.930	3.251.930	283.509	283.509
3	Chi phí bảo trì thiết bị	10%	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000
4	Chi phí quản lý vận hành khai thác	35%	9.365.417	9.365.417	9.365.417	9.365.417	9.365.417
5	Chi phí lãi vay	""	900.000	600.000	300.000	-	-
6	Chi phí lương	""	5.890.320	5.890.320	5.890.320	5.890.320	5.890.320
III	Lợi nhuận trước thuế		4.186.917	4.486.917	4.786.917	8.055.338	8.055.338
IV	Thuế TNDN		837.383	897.383	957.383	1.611.068	1.611.068
V	Lợi nhuận sau thuế		3.349.533	3.589.533	3.829.533	6.444.270	6.444.270

TT	Khoản mục	Năm	11	12	13	14	15
I	Tổng doanh thu hằng năm	1000đ/năm	26.758.333	26.758.333	26.758.333	26.758.333	26.758.333
1	Doanh thu từ khai thác	1000đ	26.758.333	26.758.333	26.758.333	26.758.333	26.758.333
-	Số lượng	m3/tháng	4.333	4.333	4.333	4.333	4.333
-	Đơn giá	1000 đồng	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
-	Công suất	%	95%	95%	95%	95%	95%

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

TT	Khoản mục	Năm	11	12	13	14	15
II	Tổng chi phí hằng năm	1000đ/năm	18.702.995	18.702.995	18.702.995	18.702.995	18.702.995
1	Chi phí marketing	3%	802.750	802.750	802.750	802.750	802.750
2	Chi phí khấu hao TSCD	""	283.509	283.509	283.509	283.509	283.509
3	Chi phí bảo trì thiết bị	10%	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000
4	Chi phí quản lý vận hành khai thác	35%	9.365.417	9.365.417	9.365.417	9.365.417	9.365.417
5	Chi phí lãi vay	""	-	-	-	-	-
6	Chi phí lương	""	5.890.320	5.890.320	5.890.320	5.890.320	5.890.320
III	Lợi nhuận trước thuế		8.055.338	8.055.338	8.055.338	8.055.338	8.055.338
IV	Thuế TNDN		1.611.068	1.611.068	1.611.068	1.611.068	1.611.068
V	Lợi nhuận sau thuế		6.444.270	6.444.270	6.444.270	6.444.270	6.444.270

TT	Khoản mục	Năm	16	17	18	19	20
I	Tổng doanh thu hằng năm	1000đ/năm	26.758.333	26.758.333	26.758.333	26.758.333	26.758.333
<i>1</i>	<i>Doanh thu từ khai thác</i>	<i>1000đ</i>	<i>26.758.333</i>	<i>26.758.333</i>	<i>26.758.333</i>	<i>26.758.333</i>	<i>26.758.333</i>
-	<i>Số lượng</i>	<i>m3/tháng</i>	<i>4.333</i>	<i>4.333</i>	<i>4.333</i>	<i>4.333</i>	<i>4.333</i>
-	<i>Đơn giá</i>	<i>1000 đồng</i>	<i>6.500</i>	<i>6.500</i>	<i>6.500</i>	<i>6.500</i>	<i>6.500</i>
-	<i>Công suất</i>	<i>%</i>	<i>95%</i>	<i>95%</i>	<i>95%</i>	<i>95%</i>	<i>95%</i>
II	Tổng chi phí hằng năm	1000đ/năm	18.419.487	18.419.487	18.419.487	18.419.487	18.419.487
1	Chi phí marketing	3%	802.750	802.750	802.750	802.750	802.750
2	Chi phí khấu hao TSCD	""		-	-	-	-

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

TT	Khoản mục	Năm	16	17	18	19	20
3	Chi phí bảo trì thiết bị	10%	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000
4	Chi phí quản lý vận hành khai thác	35%	9.365.417	9.365.417	9.365.417	9.365.417	9.365.417
5	Chi phí lãi vay	""	-	-	-	-	-
6	Chi phí lương	""	5.890.320	5.890.320	5.890.320	5.890.320	5.890.320
III	Lợi nhuận trước thuế		8.338.847	8.338.847	8.338.847	8.338.847	8.338.847
IV	Thuế TNDN		1.667.769	1.667.769	1.667.769	1.667.769	1.667.769
V	Lợi nhuận sau thuế		6.671.077	6.671.077	6.671.077	6.671.077	6.671.077

Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm.

TT	Khoản mục trả nợ	Mức trả nợ hàng năm				
		1	2	3	4	5
1	Dư nợ gốc đầu kỳ	21.000.000	21.000.000	18.000.000	15.000.000	12.000.000
2	Trả nợ gốc hằng năm	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
3	Kế hoạch trả nợ lãi vay (10%/năm)	2.100.000	2.100.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
4	Dư nợ gốc cuối kỳ	21.000.000	18.000.000	15.000.000	12.000.000	9.000.000

TT	Khoản mục trả nợ	Mức trả nợ hàng năm		
		6	7	8
1	Dư nợ gốc đầu kỳ	9.000.000	6.000.000	3.000.000
2	Trả nợ gốc hằng năm	3.000.000	3.000.000,02	3.000.000,02
3	Kế hoạch trả nợ lãi vay (10%/năm)	900.000	600.000,00	300.000,00
4	Dư nợ gốc cuối kỳ	6.000.000	3.000.000	0

Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.

TT	Khoản mục trả nợ	Mức trả nợ hàng năm theo dự án (năm) 1.000 đồng				
		1	2	3	4	5
	Số tiền dự án dùng trả nợ	4.736.130	3.545.863	4.484.397	5.422.930	6.361.463
I	Dư nợ đầu kỳ	21.000.000	21.000.000	18.000.000	15.000.000	12.000.000
1	Lợi nhuận dùng trả nợ	1.484.200	293.933	1.232.467	2.171.000	3.109.533
2	Giá vốn dùng trả nợ	3.251.930	3.251.930	3.251.930	3.251.930	3.251.930
II	Dư nợ cuối kỳ	21.000.000	18.000.000	15.000.000	12.000.000	9.000.000
III	Khả năng trả nợ (%)	225,5%	69,5%	93,4%	120,5%	151,5%

TT	Khoản mục trả nợ	Mức trả nợ hàng năm theo dự án (năm) 1.000 đồng		
		6	7	8
	Số tiền dự án dùng trả nợ	6.601.463	7.438.847	7.738.847
I	Dư nợ đầu kỳ	9.000.000	6.000.000	3.000.000
1	Lợi nhuận dùng trả nợ	3.349.533	4.186.917	4.486.917
2	Giá vốn dùng trả nợ	3.251.930	3.251.930	3.251.930
II	Dư nợ cuối kỳ	6.000.000	3.000.000	0
III	Khả năng trả nợ (%)	169,3%	206,63%	234,51%

Khả năng trả nợ trung bình	159%
-----------------------------------	-------------

Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Dòng tiền
Thứ 0	30.000.000	0	-		0	-30.000.000
Thứ 1		1.484.200	3.251.930	2.100.000	6.836.130	6.836.130
Thứ 2		293.933	3.251.930	2.100.000	5.645.863	5.645.863
Thứ 3		1.232.467	3.251.930	1.800.000	6.284.397	6.284.397
Thứ 4		2.171.000	3.251.930	1.500.000	6.922.930	6.922.930
Thứ 5		3.109.533	3.251.930	1.200.000	7.561.463	7.561.463
Thứ 6		3.349.533	3.251.930	900.000	7.501.463	7.501.463
Thứ 7		3.589.533	3.251.930	600.000	7.441.463	7.441.463
Thứ 8		3.829.533	3.251.930	300.000	7.381.463	7.381.463
Thứ 9		6.444.270	283.509	-	6.727.779	6.727.779
Thứ 10		6.444.270	283.509	-	6.727.779	6.727.779
Thứ 11		6.444.270	283.509	-	6.727.779	6.727.779
Thứ 12		6.444.270	283.509	-	6.727.779	6.727.779
Thứ 13		6.444.270	283.509	-	6.727.779	6.727.779
Thứ 14		6.444.270	283.509	-	6.727.779	6.727.779
Thứ 15		6.444.270	283.509	-	6.727.779	6.727.779
Thứ 16		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 17		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 18		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Dòng tiền
Thứ 19		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 20		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 21		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 22		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 23		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 24		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 25		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 26		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 27		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 28		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 29		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 30		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 31		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 32		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 33		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 34		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 35		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 36		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 37		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 38		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 39		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Dòng tiền
Thứ 40		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 41		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 42		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 43		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 44		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 45		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 46		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 47		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 48		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Thứ 49		6.671.077	-	-	6.671.077	6.671.077
Cộng	30.000.000	0	28.000.000		329.486.256	299.486.256

Khả năng hoàn vốn = (LN sau thuế + KHCB) / Vốn đầu tư =

10,98

Khả năng hoàn vốn 5 năm 7 tháng

Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập	Hiện giá Dòng tiền
						10,10			
Thứ 0	30.000.000	0	-	-	0	1,000	30.000.000	0	-30.000.000
Thứ 1	-	1.484.200	3.251.930	2.100.000	6.836.130	0,908	-	6.209.019	6.209.019
Thứ 2	-	293.933	3.251.930	2.100.000	5.645.863	0,825	-	4.657.531	4.657.531
Thứ 3	-	1.232.467	3.251.930	1.800.000	6.284.397	0,749	-	4.708.707	4.708.707
Thứ 4	-	2.171.000	3.251.930	1.500.000	6.922.930	0,681	-	4.711.299	4.711.299
Thứ 5	-	3.109.533	3.251.930	1.200.000	7.561.463	0,618	-	4.673.791	4.673.791
Thứ 6	-	3.349.533	3.251.930	900.000	7.501.463	0,561	-	4.211.357	4.211.357
Thứ 7	-	3.589.533	3.251.930	600.000	7.441.463	0,510	-	3.794.435	3.794.435
Thứ 8	-	3.829.533	3.251.930	300.000	7.381.463	0,463	-	3.418.566	3.418.566
Thứ 9	-	6.444.270	283.509	-	6.727.779	0,421	-	2.829.996	2.829.996
Thứ 10	-	6.444.270	283.509	-	6.727.779	0,382	-	2.570.387	2.570.387
Thứ 11	-	6.444.270	283.509	-	6.727.779	0,347	-	2.334.593	2.334.593
Thứ 12	-	6.444.270	283.509	-	6.727.779	0,315	-	2.120.430	2.120.430
Thứ 13	-	6.444.270	283.509	-	6.727.779	0,286	-	1.925.913	1.925.913
Thứ 14	-	6.444.270	283.509	-	6.727.779	0,260	-	1.749.239	1.749.239
Thứ 15	-	6.444.270	283.509	-	6.727.779	0,236	-	1.588.773	1.588.773
Thứ 16	-	6.671.077	-	-	6.671.077	0,214	-	1.430.866	1.430.866

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập	Hiện giá Dòng tiền
						10,10			
Thứ 17		6.671.077	-	-	6.671.077	0,195		1.299.606	1.299.606
Thứ 18		6.671.077	-	-	6.671.077	0,177		1.180.386	1.180.386
Thứ 19		6.671.077	-	-	6.671.077	0,161		1.072.104	1.072.104
Thứ 20		6.671.077	-	-	6.671.077	0,146		973.755	973.755
Thứ 21		6.671.077	-	-	6.671.077	0,133		884.428	884.428
Thứ 22		6.671.077	-	-	6.671.077	0,120		803.295	803.295
Thứ 23		6.671.077	-	-	6.671.077	0,109		729.605	729.605
Thứ 24		6.671.077	-	-	6.671.077	0,099		662.675	662.675
Thứ 25		6.671.077	-	-	6.671.077	0,090		601.884	601.884
Thứ 26		6.671.077	-	-	6.671.077	0,082		546.671	546.671
Thứ 27		6.671.077	-	-	6.671.077	0,074		496.522	496.522
Thứ 28		6.671.077	-	-	6.671.077	0,068		450.974	450.974
Thứ 29		6.671.077	-	-	6.671.077	0,061		409.604	409.604
Thứ 30		6.671.077	-	-	6.671.077	0,056		372.029	372.029
Thứ 31		6.671.077	-	-	6.671.077	0,051		337.901	337.901
Thứ 32		6.671.077	-	-	6.671.077	0,046		306.903	306.903
Thứ 33		6.671.077	-	-	6.671.077	0,042		278.750	278.750
Thứ 34		6.671.077	-	-	6.671.077	0,038		253.179	253.179

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập	Hiện giá Dòng tiền
						10,10			
Thứ 35		6.671.077	-	-	6.671.077	0,034		229.953	229.953
Thứ 36		6.671.077	-	-	6.671.077	0,031		208.859	208.859
Thứ 37		6.671.077	-	-	6.671.077	0,028		189.699	189.699
Thứ 38		6.671.077	-	-	6.671.077	0,026		172.297	172.297
Thứ 39		6.671.077	-	-	6.671.077	0,023		156.491	156.491
Thứ 40		6.671.077	-	-	6.671.077	0,021		142.136	142.136
Thứ 41		6.671.077	-	-	6.671.077	0,019		129.097	129.097
Thứ 42		6.671.077	-	-	6.671.077	0,018		117.254	117.254
Thứ 43		6.671.077	-	-	6.671.077	0,016		106.498	106.498
Thứ 44		6.671.077	-	-	6.671.077	0,014		96.728	96.728
Thứ 45		6.671.077	-	-	6.671.077	0,013		87.855	87.855
Thứ 46		6.671.077	-	-	6.671.077	0,012		79.796	79.796
Thứ 47		6.671.077	-	-	6.671.077	0,011		72.476	72.476
Thứ 48		6.671.077	-	-	6.671.077	0,010		65.827	65.827
Thứ 49		6.671.077	-	-	6.671.077	0,009		59.788	59.788
Cộng	30.000.000	290.986.256	28.000.000	10.500.000	329.486.256		30.000.000	66.509.923	36.509.923

Khả năng hoàn vốn có chiết khấu = 2,22

Khả năng hoàn vốn 7 năm 3 tháng

Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu $i=10,10\%$	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập
Thứ 0	30.000.000	0	-	-	0	1,0000	30.000.000	0
Thứ 1	-	1.484.200	3.251.930	2.100.000	6.836.130	0,9083	-	6.209.019
Thứ 2	-	293.933	3.251.930	2.100.000	5.645.863	0,8249	-	4.657.531
Thứ 3	-	1.232.467	3.251.930	1.800.000	6.284.397	0,7493	-	4.708.707
Thứ 4	-	2.171.000	3.251.930	1.500.000	6.922.930	0,6805	-	4.711.299
Thứ 5	-	3.109.533	3.251.930	1.200.000	7.561.463	0,6181	-	4.673.791
Thứ 6	-	3.349.533	3.251.930	900.000	7.501.463	0,5614	-	4.211.357
Thứ 7	-	3.589.533	3.251.930	600.000	6.841.463	0,5099	-	3.488.492
Thứ 8	-	3.829.533	3.251.930	300.000	7.081.463	0,4631	-	3.279.627
Thứ 9	-	6.444.270	283.509	-	6.727.779	0,4206	-	2.829.996
Thứ 10	-	6.444.270	283.509	-	6.727.779	0,3821	-	2.570.387
Thứ 11	-	6.444.270	283.509	-	6.727.779	0,3470	-	2.334.593
Thứ 12	-	6.444.270	283.509	-	6.727.779	0,3152	-	2.120.430
Thứ 13	-	6.444.270	283.509	-	6.727.779	0,2863	-	1.925.913
Thứ 14	-	6.444.270	283.509	-	6.727.779	0,2600	-	1.749.239
Thứ 15	-	6.444.270	283.509	-	6.727.779	0,2362	-	1.588.773
Thứ 16	-	6.671.077	-	-	6.671.077	0,2145	-	1.430.866
Thứ 17	-	6.671.077	-	-	6.671.077	0,1948	-	1.299.606

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu i= 10,10%	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập
Thứ 18	-	6.671.077	-	-	6.671.077	0,1769	-	1.180.386
Thứ 19	-	6.671.077	-		6.671.077	0,1607	-	1.072.104
Thứ 20	-	6.671.077	-		6.671.077	0,1460	-	973.755
Thứ 21	-	6.671.077	-		6.671.077	0,1326	-	884.428
Thứ 22	-	6.671.077	-		6.671.077	0,1204	-	803.295
Thứ 23	-	6.671.077	-		6.671.077	0,1094	-	729.605
Thứ 24	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0993	-	662.675
Thứ 25	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0902	-	601.884
Thứ 26	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0819	-	546.671
Thứ 27	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0744	-	496.522
Thứ 28	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0676	-	450.974
Thứ 29	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0614	-	409.604
Thứ 30	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0558	-	372.029
Thứ 31	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0507	-	337.901
Thứ 32	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0460	-	306.903
Thứ 33	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0418	-	278.750
Thứ 34	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0380	-	253.179
Thứ 35	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0345	-	229.953
Thứ 36	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0313	-	208.859

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu $i=10,10\%$	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập
Thứ 37	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0284	-	189.699
Thứ 38	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0258	-	172.297
Thứ 39	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0235	-	156.491
Thứ 40	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0213	-	142.136
Thứ 41	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0194	-	129.097
Thứ 42	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0176	-	117.254
Thứ 43	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0160	-	106.498
Thứ 44	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0145	-	96.728
Thứ 45	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0132	-	87.855
Thứ 46	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0120	-	79.796
Thứ 47	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0109	-	72.476
Thứ 48	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0099	-	65.827
Thứ 49	-	6.671.077	-		6.671.077	0,0090	-	59.788
Cộng	30.000.000	290.986.256	28.000.000		328.586.256		30.000.000	66.065.042
<i>Ghi chú: Vốn đầu tư bỏ ra vào đầu mỗi năm.</i>							NPV:	36.065.042

Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

Chỉ tiêu	Năm 0	Thứ 0	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5
<i>Lãi suất chiết khấu</i>	18,390%						
Hệ số		0,8447	0,7135	0,6026	0,5090	0,4300	0,3632
1. Thu nhập		0	6.836.130	5.645.863	6.284.397	6.922.930	7.561.463
Hiện giá thu nhập		0	4.877.280	3.402.370	3.198.883	2.976.518	2.746.048
Lũy kế HGTN		0	4.877.280	8.279.650	11.478.534	14.455.051	17.201.099
2. Chi phí XDCB		30.000.000	-	-	-	-	-
Hiện giá chi phí		25.339.904	-	-	-	-	-
Lũy kế HG chi phí		25.339.904	25.339.904	25.339.904	25.339.904	25.339.904	25.339.904

Chỉ tiêu	Năm 0	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 8	Thứ 9	Thứ 10
<i>Lãi suất chiết khấu</i>	18,390%					
Hệ số		0,3068	0,2591	0,2189	0,1849	0,1561
1. Thu nhập		7.501.463	7.441.463	7.381.463	6.727.779	6.727.779
Hiện giá thu nhập		2.301.081	1.928.093	1.615.459	1.243.680	1.050.491
Lũy kế HGTN		19.502.180	21.430.274	23.045.732	24.289.413	25.339.904
2. Chi phí XDCB		-	-	-	-	-
Hiện giá chi phí		-	-	-	-	-
Lũy kế HG chi phí		25.339.904	25.339.904	25.339.904	25.339.904	25.339.904

Dự án “Đầu tư khai thác mỏ than bùn Tây Bàu Đưng”

Chỉ tiêu	Năm 0	Thứ 11	Thứ 12	Thứ 13	Thứ 14	Thứ 15
<i>Lãi suất chiết khấu</i>	18,390%					
Hệ số		0,1319	0,1114	0,0941	0,0795	0,0671
1. Thu nhập		6.727.779	6.727.779	6.727.779	6.727.779	6.727.779
Hiện giá thu nhập		887.312	749.480	633.058	534.721	451.659
Lũy kế HGTN		26.227.216	26.976.696	27.609.754	28.144.475	28.596.134
2. Chi phí XDCB		-	-	-	-	-
Hiện giá chi phí						
Lũy kế HG chi phí		25.339.904	25.339.904	25.339.904	25.339.904	25.339.904

Chỉ tiêu	Năm 0	Thứ 16	Thứ 17	Thứ 18	Thứ 19	Thứ 20
<i>Lãi suất chiết khấu</i>	18,390%					
Hệ số		0,0567	0,0479	0,0405	0,0342	0,0289
1. Thu nhập		6.671.077	6.671.077	6.671.077	6.671.077	6.671.077
Hiện giá thu nhập		378.285	319.523	269.890	227.966	192.555
Lũy kế HGTN		28.974.419	29.293.943	29.563.832	29.791.798	29.984.353
2. Chi phí XDCB		-	-	-	-	-
Hiện giá chi phí						
Lũy kế HG chi phí		25.339.904	25.339.904	25.339.904	25.339.904	25.339.904

IRR=	18.390%	>	10,10%	Chúng tỏ dự án có hiệu quả.
-------------	----------------	-------------	---------------	------------------------------------

